

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11.00	- - Anthracite	2
2701.12	- - Than bi-tum:	
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	2
2701.12.90	- - - Loại khác	2
2701.19.00	- - Than đá loại khác	2
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	2
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.	
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	2
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	2
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.	
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	2
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	2
27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.	
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	3
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	3
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	0
2705.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0
2706.00.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.	
2707.10.00	- Benzen	3
2707.20.00	- Toluen	0
2707.30.00	- Xylen	3
2707.40.00	- Naphthalen	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	0
	- Loại khác:	
2707.91.00	- - Dầu creosote	0
2707.99	- - Loại khác:	
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0
2707.99.90	- - - Loại khác	0
27.08	Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.	
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô.	
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0
2709.00.20	- Condensate	3
2709.00.90	- Loại khác	0
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	
	- - - Xăng động cơ, có pha chì:	
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	20
2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	20
2710.12.13	- - - - RON khác	20
	- - - Xăng động cơ, không pha chì:	
	- - - - RON 97 và cao hơn:	
2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	20
2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	20
2710.12.23	- - - - - Loại khác	20
	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:	
2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	20
2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	20
2710.12.26	- - - - - Loại khác	20
	- - - - RON khác:	
2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	20
2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	20
2710.12.29	- - - - - Loại khác	20
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:	
2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn	7
2710.12.39	- - - - Loại khác	7
2710.12.40	- - - Tetrapropylene	20
2710.12.50	- - - Dung môi trắng (white spirit)	20
2710.12.60	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	20
2710.12.70	- - - Dung môi nhẹ khác	20
2710.12.80	- - - Naphtha, reformat và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	20
	- - - Loại khác:	
2710.12.91	- - - - Alpha olefins	20
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	20
2710.12.99	- - - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2710.19	-- Loại khác:	
2710.19.20	--- Dầu thô đã tách phần nhẹ	5
2710.19.30	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen	5
	--- Dầu và mỡ bôi trơn:	
2710.19.41	---- Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	5
2710.19.42	---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5
2710.19.43	---- Dầu bôi trơn khác	5
2710.19.44	---- Mỡ bôi trơn	5
2710.19.50	--- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	3
2710.19.60	--- Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	5
	--- Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:	
2710.19.71	---- Nhiên liệu diesel cho ô tô	7
2710.19.72	---- Nhiên liệu diesel khác	7
2710.19.79	---- Dầu nhiên liệu	7
2710.19.81	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	7
2710.19.82	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	7
2710.19.83	--- Các kerosine khác	7
2710.19.89	--- Dầu trung khác và các chế phẩm	5
2710.19.90	--- Loại khác	5
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	5
	- Dầu thải:	
2710.91.00	-- Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	20
2710.99.00	-- Loại khác	20
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11.00	-- Khí tự nhiên	5
2711.12.00	-- Propan	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2711.13.00	-- Butan	5
2711.14	-- Etylen, propylen, butylen và butadien:	
2711.14.10	--- Etylen	5
2711.14.90	--- Loại khác	5
2711.19.00	-- Loại khác	5
	- Dạng khí:	
2711.21	-- Khí tự nhiên:	
2711.21.10	--- Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0
2711.21.90	--- Loại khác	0
2711.29.00	-- Loại khác	0
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.	
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)	3
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3
2712.90	- Loại khác:	
2712.90.10	-- Sáp parafin	3
2712.90.90	-- Loại khác	3
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11.00	-- Chưa nung	0
2713.12.00	-- Đã nung	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.	
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2714.90.00	- Loại khác	0
27.15	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).	
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	20
2715.00.90	- Loại khác	0
2716.00.00	Năng lượng điện.	1

PHẦN VI

SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

Chú giải.

1. (A) Các mặt hàng (trừ quặng phóng xạ) đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.44 hoặc 28.45 phải được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Danh mục.

(B) Theo Chú giải mục (A) trên, các mặt hàng đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.43, 28.46 hoặc 28.52 được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Phần này.

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các mặt hàng xếp vào các nhóm 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 hoặc 38.08 vì đã được đóng gói theo liều lượng hoặc đóng gói để bán lẻ được xếp vào các nhóm đó và không xếp vào bất cứ nhóm nào khác của Danh mục.

3. Các mặt hàng đóng gói thành bộ gồm từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một vài hay tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng đó nằm trong Phần này và chúng được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện là các chất cấu thành phải:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) được trình bày đi kèm cùng với nhau; và

(c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

Chương 28

Hoa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm thuộc Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoá học riêng biệt và các hợp chất được xác định về mặt hoá học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các sản phẩm được nêu ở mục (a) trên đây đã được hoà tan trong nước;

(c) Các sản phẩm nêu ở mục (a) trên đây hoà tan trong các dung môi khác miễn là sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi ấy không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(d) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) hoặc (c) trên đây có thêm một chất ổn định (kể cả chất chống đông cứng) cần thiết cho sự bảo quản hay vận chuyển;

(e) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b), (c) hoặc (d) trên đây có thêm chất chống bụi hoặc chất màu để dễ nhận biết hay để đảm bảo an toàn miễn là sự pha thêm này không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó.

2. Ngoài dithionit và sulposilat, đã được làm ổn định bằng các chất hữu cơ (nhóm 28.31), carbonat và peroxocarbonat của các bazơ vô cơ (nhóm 28.36), xyanua, oxit xyanua và xyanua phức của các bazơ vô cơ (nhóm 28.37), fulminat, xyanat và thioxyanat, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42), các sản phẩm hữu cơ thuộc các nhóm từ 28.43 đến 28.46 và 28.52 và carbua (nhóm 28.49), chỉ các hợp chất carbon sau đây là được xếp vào Chương này:

(a) Oxit carbon, hydroxyanua và axit funminic, isoxyanic, thioxyanic và các axit xyanic đơn hoặc phức khác (nhóm 28.11);

(b) Các oxit halogenua của carbon (nhóm 28.12);

(c) Carbon disulphua (nhóm 28.13);

(d) Thiocarbonat, selenocarbonat, tellurocarbonat, selenoxyanat, telluroxyanat, tetrathio-cyanatodiamminochromates (reineckates) và các xyanat phức khác, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42);

(e) Peroxit hydrô, được làm rắn bằng urê (nhóm 28.47), oxysunphua carbon, halogenua thiocarbonyl, xyanogen, halogenua xyanogen và xyanamit và các dẫn xuất kim loại của chúng (nhóm 28.53) trừ xyanamit canxi, dạng tinh khiết hoặc không tinh khiết (Chương 31).

3. Theo Chú giải 1 của Phần VI, Chương này không bao gồm:

(a) Natri clorua hoặc magiê oxit, tinh khiết hoặc không tinh khiết, hay các sản phẩm khác của Phần V;

(b) Các hợp chất hữu cơ - vô cơ trừ các hợp chất đã nêu tại Chú giải 2 trên đây;

(c) Các sản phẩm nêu tại Chú giải 2, 3, 4 hoặc 5 của Chương 31;

(d) Các sản phẩm vô cơ sử dụng như chất phát quang, thuộc nhóm 32.06; frit thủy tinh và thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc mảnh, thuộc nhóm 32.07;

(e) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01); các sản phẩm dùng như chất dập lửa, để nạp cho bình cứu hỏa hoặc lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) halogenua kim loại kiềm hoặc kiềm thổ được tạo ra nặng không dưới 2,5g mỗi tinh thể, thuộc nhóm 38.24;

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) hay bụi hoặc bột của các loại đá đó (nhóm 71.02 đến 71.05), hay kim loại quý hoặc hợp kim kim loại quý thuộc Chương 71;

(g) Kim loại, nguyên chất hoặc không nguyên chất, các hợp kim hoặc gồm kim loại, kể cả carbua kim loại được thiêu kết (carbua kim loại được thiêu kết với một kim loại), thuộc Phần XV; hoặc

(h) Các bộ phận quang học, ví dụ, loại làm bằng halogenua kim loại kiềm hay kiềm thổ (nhóm 90.01).

4. Các axit phức đã được xác định về mặt hoá học bao gồm một axit phi kim loại thuộc phân Chương II và một axit kim loại thuộc phân Chương IV phải được xếp vào nhóm 28.11.

5. Các nhóm 28.26 đến 28.42 chỉ áp dụng cho muối kim loại hoặc muối amoni hoặc muối peroxy.

Loại trừ có yêu cầu khác, các muối kép hoặc phức được phân loại trong nhóm 28.42.

6. Nhóm 28.44 chỉ áp dụng cho:

(a) Tecneti (nguyên tố số 43), prometi (nguyên tố số 61), poloni (nguyên tố số 84) và tất cả các nguyên tố có số thứ tự trong bảng tuần hoàn lớn hơn 84;

(b) Các chất đồng vị phóng xạ tự nhiên hoặc nhân tạo (kể cả các chất đồng vị phóng xạ của kim loại quý hay kim loại cơ bản thuộc Phần XIV và XV), đã hoặc chưa pha trộn với nhau;

(c) Hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các nguyên tố hoặc các chất đồng vị của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, đã hoặc chưa trộn với nhau;

(d) Hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc chất đồng vị hoặc các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ từ các chất đó, có nồng độ phóng xạ riêng (đặc trưng) trên 74 Bq/g (0,002 $\mu\text{Ci/g}$);

(e) Ống (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân;

(f) Chất thải phóng xạ còn sử dụng được hoặc không.

Theo mục đích của Chú giải này và cách diễn đạt của các nhóm 28.44 và 28.45, thuật ngữ “chất đồng vị”, đề cập tới:

- các hạt nhân riêng lẻ, không kể những hạt nhân tồn tại trong thiên nhiên dưới dạng chất đồng vị đơn;

- hỗn hợp các chất đồng vị của một nguyên tố và nguyên tố đó, đã được làm giàu bằng một hay vài chất đồng vị nói trên, nghĩa là các nguyên tố mà thành phần đồng vị tự nhiên đã được làm thay đổi một cách nhân tạo.

7. Nhóm 28.53 bao gồm đồng photphua (phosphor copper) có chứa trên 15% tính theo trọng lượng của phospho.

8. Các nguyên tố hoá học (ví dụ, silic và selen) đã được kích tạp dùng trong ngành điện tử phải xếp vào Chương này, nhưng chúng phải ở dạng chưa gia công như kéo, hoặc ở dạng hình trụ hay dạng que. Khi được cắt thành hình đĩa, miếng hoặc hình dáng tương tự, chúng phải được xếp vào nhóm 38.18.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29.

**PHÂN CHƯƠNG I
CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.01	Flo, clo, brom và iot.	
2801.10.00	- Clo	3
2801.20.00	- Iot	0
2801.30.00	- Flo; brom	0
2802.00.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	0
28.03	Carbon (muối carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).	
2803.00.20	- Muối axetylen	10
	- Muối carbon khác:	
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su	2
2803.00.49	- - Loại khác	2
2803.00.90	- Loại khác	3
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.	
2804.10.00	- Hydro	0
	- Khí hiếm:	
2804.21.00	- - Argon	3
2804.29.00	- - Loại khác	3
2804.30.00	- Nitơ	3
2804.40.00	- Oxy	3
2804.50.00	- Bo; telu	0
	- Silic:	
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
2804.69.00	- - Loại khác	0
2804.70.00	- Phospho	3
2804.80.00	- Arsen	0
2804.90.00	- Selen	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11.00	- - Natri	0
2805.12.00	- - Canxi	0
2805.19.00	- - Loại khác	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0

PHÂN CHƯƠNG II
AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ
CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.06	Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.	
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	10
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	3
2807.00.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).	10
2808.00.00	Axit nitric; axit sulphonitric.	2
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	
	- - Loại dùng cho thực phẩm:	
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	5
2809.20.32	- - - Axit phosphoric	5
2809.20.39	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	5
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	5
2809.20.99	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2810.00.00	Oxit bo; axit boric.	0
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	0
2811.19	- - Loại khác:	
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0
2811.19.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21.00	- - Carbon dioxit	2
2811.22	- - Silic dioxit:	
2811.22.10	- - - Dạng bột	0
2811.22.90	- - - Loại khác	0
2811.29	- - Loại khác:	
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0
2811.29.90	- - - Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG III
HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT
SULPHUA CỦA PHI KIM LOẠI

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.	
	- Clorua và oxit clorua:	
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	0
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	0
2812.13.00	- - Phospho triclорua	0
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	0
2812.15.00	- - Sulfur monoclorua	0
2812.16.00	- - Sulfur diclorua	0
2812.17.00	- - Thionyl clorua	0
2812.19.00	- - Loại khác	0
2812.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.	
2813.10.00	- Carbon disulphua	0
2813.90.00	- Loại khác	0

**PHÂN CHƯƠNG IV
BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT
VÀ PEROXIT KIM LOẠI**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.	
2814.10.00	- Dạng khan	2
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	5
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11.00	- - Dạng rắn	5
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	20
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.	
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.	
2817.00.10	- Kẽm oxit	2
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.	
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	2
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	3
28.19	Crom oxit và hydroxit.	
2819.10.00	- Crom trioxit	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2819.90.00	- Loại khác	0
28.20	Mangan oxit.	
2820.10.00	- Mangan dioxit	3
2820.90.00	- Loại khác	0
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.	
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	2
2821.20.00	- Chất màu từ đất	3
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	0
2823.00.00	Titan oxit.	0
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.	
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0
2824.90.00	- Loại khác	0
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.	
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanadi	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0
2825.90.00	- Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG V
MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ
VÀ CÁC KIM LOẠI

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.	
	- Florua:	
2826.12.00	- - Của nhôm	0
2826.19.00	- - Loại khác	0
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0
2826.90.00	- Loại khác	0
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iôđua và iôđua oxit.	
2827.10.00	- Amoni clorua	0
2827.20	- Canxi clorua:	
2827.20.10	- - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	15
2827.20.90	- - Loại khác	10
	- Clorua khác:	
2827.31.00	- - Của magiê	0
2827.32.00	- - Của nhôm	3
2827.35.00	- - Của niken	0
2827.39	- - Loại khác:	
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0
2827.39.20	- - - Của sắt	0
2827.39.30	- - - Của kẽm	2
2827.39.90	- - - Loại khác	2
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41.00	- - Của đồng	0
2827.49.00	- - Loại khác	0
	- Bromua và oxit bromua:	
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0
2827.59.00	- - Loại khác	0
2827.60.00	- Iôđua và iôđua oxit	0
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.	
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0
2828.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0
2828.90.90	- - Loại khác	0
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.	
	- Clorat:	
2829.11.00	- - Của natri	0
2829.19.00	- - Loại khác	0
2829.90	- Loại khác:	
2829.90.10	- - Natri perclorat	0
2829.90.90	- - Loại khác	0
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2830.10.00	- Natri sulphua	0
2830.90	- Loại khác:	
2830.90.10	- - Sulphua cadimi hoặc sulphua kẽm	0
2830.90.90	- - Loại khác	0
28.31	Dithionit và sulfoxylat.	
2831.10.00	- Của natri	0
2831.90.00	- Loại khác	0
28.32	Sulphit; thiosulphat.	
2832.10.00	- Natri sulphit	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).	
	- Natri sulphat:	
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	5
2833.19.00	- - Loại khác	5
	- Sulphat loại khác:	
2833.21.00	- - Của magiê	5
2833.22	- - Của nhôm:	
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	5
2833.22.90	- - - Loại khác	5
2833.24.00	- - Của niken	5
2833.25.00	- - Của đồng	5
2833.27.00	- - Của bari	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2833.29	- - Loại khác:	
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	5
2833.29.30	- - - Của crôm	5
2833.29.90	- - - Loại khác	5
2833.30.00	- Phèn	10
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	5
28.34	Nitrit; nitrat.	
2834.10.00	- Nitrit	0
	- Nitrat:	
2834.21.00	- - Của kali	0
2834.29	- - Loại khác:	
2834.29.10	- - - Của bismut	3
2834.29.90	- - - Loại khác	3
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0
	- Phosphat:	
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0
2835.24.00	- - Của kali	0
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):	
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0
2835.25.90	- - - Loại khác	0
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	0
2835.29	- - Loại khác:	
2835.29.10	- - - Của trinatri	0
2835.29.90	- - - Loại khác	0
	- Polyphosphat:	
2835.31.00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	5
2835.39	- - Loại khác:	
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0
2835.39.90	- - - Loại khác	0
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.	
2836.20.00	- Dinatri carbonat	2
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	5
2836.40.00	- Kali carbonat	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2836.50	- Canxi carbonat:	
2836.50.10	- - Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm	10
2836.50.90	- - Loại khác	10
2836.60.00	- Bari carbonat	0
	- Loại khác:	
2836.91.00	- - Liti carbonat	0
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0
2836.99	- - Loại khác:	
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	0
2836.99.20	- - - Chì carbonat	0
2836.99.90	- - - Loại khác	3
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11.00	- - Của natri	0
2837.19.00	- - Loại khác	0
2837.20.00	- Xyanua phức	0
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.	
	- Của natri:	
2839.11.00	- - Natri metasilicat	3
2839.19	- - Loại khác:	
2839.19.10	- - - Natri silicat	3
2839.19.90	- - - Loại khác	0
2839.90.00	- Loại khác	2
28.40	Borat; peroxoborat (perborat).	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11.00	- - Dạng khan	0
2840.19.00	- - Dạng khác	0
2840.20.00	- Borat khác	0
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.	
2841.30.00	- Natri dicromat	0
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61.00	- - Kali permanganat	0
2841.69.00	- - Loại khác	0
2841.70.00	- Molipdat	0
2841.80.00	- Vonframmat	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2841.90.00	- Loại khác	0
28.42	Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.	
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	5
2842.90	- Loại khác:	
2842.90.10	- - Natri arsenit	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0
2842.90.90	- - Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG VI LOẠI KHÁC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.	
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0
	- Hợp chất bạc:	
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0
2843.29.00	- - Loại khác	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:	
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0
2844.10.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0
2844.20.90	- - Loại khác	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0
2844.30.90	- - Loại khác	0
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
2844.40.10	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ	0
2844.40.90	- - Loại khác	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0
2845.90.00	- Loại khác	0
28.46	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.	
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0
2846.90.00	- Loại khác	0
28.47	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	
2847.00.10	- Dạng lỏng	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2847.00.90	- Loại khác	0
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
2849.10.00	- Của canxi	0
2849.20.00	- Của silic	0
2849.90.00	- Loại khác	0
2850.00.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.	0
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.	
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:	
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	3
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0
2852.10.90	- - Loại khác	0
2852.90	- Loại khác:	
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	0
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân đi vòng thuộc 2934.90.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	0
2852.90.90	- - Loại khác	0
28.53	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.	
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	0
2853.90	- Loại khác:	
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	0
2853.90.90	- - Loại khác	0

Chương 29

Hóa chất hữu cơ

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các hỗn hợp của hai hay nhiều chất đồng phân của cùng một hợp chất hữu cơ (có hoặc không chứa tạp chất), trừ hỗn hợp các chất đồng phân hydro carbon mạch hở (trừ các chất đồng phân lập thể), no hoặc chưa no (Chương 27);

(c) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39 hoặc ete đường, axetal đường và este đường, và các muối của chúng, của nhóm 29.40, hoặc các sản phẩm của nhóm 29.41, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học;

(d) Các sản phẩm được nêu ở mục (a), (b) hoặc (c) đã hoà tan trong nước;

(e) Các sản phẩm được nêu ở (a), (b) hoặc (c) trên đây đã hoà tan trong các dung môi khác nhưng sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi này không tạo cho sản phẩm một công dụng đặc biệt nào khác ngoài công dụng thông thường của chúng;

(f) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d) hoặc (e) trên đây đã pha thêm chất ổn định (kể cả chất chống đông cứng/chất chống đông vón) cần thiết để bảo quản hoặc vận chuyển;

(g) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d), (e) hoặc (f) đã pha thêm tác nhân chống bụi hoặc chất màu hay chất có mùi thơm để dễ nhận biết hoặc vì lý do an toàn, việc pha thêm đó không làm cho sản phẩm trên có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(h) Các sản phẩm dưới đây, pha loãng theo nồng độ tiêu chuẩn, để sản xuất thuốc nhuộm azo: muối diazoni, các chất tiếp hợp dùng cho loại muối này và các chất amin có khả năng diazo hoá và các muối của chúng.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc nhóm 15.04 hoặc glycerin thô thuộc nhóm 15.20;

(b) Cồn êtylic (nhóm 22.07 hoặc 22.08);

(c) Methan hoặc propan (nhóm 27.11);

(d) Hợp chất carbon được nêu ở Chú giải 2 của Chương 28;

(e) Sản phẩm miễn dịch thuộc nhóm 30.02;

(f) Urê (nhóm 31.02 hoặc 31.05);

(g) Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (nhóm 32.03), chất màu hữu cơ tổng hợp, các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hay chất phát quang (nhóm 32.04) hoặc thuốc nhuộm hay chất màu khác được làm thành một dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ (nhóm 32.12);

(h) Enzymes (nhóm 35.07);

(ij) Metaldehyde, hexamethylenetetramine hoặc chất tương tự, làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hay các dạng tương tự) để sử dụng như nhiên liệu, hoặc nhiên liệu lỏng hay khí hoá lỏng đựng trong đồ chứa có dung tích không quá 300 cm³ dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa hút thuốc hoặc các loại bật lửa tương tự (nhóm 36.06);

(k) Các sản phẩm dùng như chất dập lửa để nạp cho các bình cứu hỏa hoặc các loại lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; các chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; hoặc

(l) Các bộ phận quang học, ví dụ, làm bằng ethylenediamine tartrate (nhóm 90.01).

3. Các mặt hàng có thể xếp vào hai hay nhiều nhóm thuộc Chương này phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng.

4. Đối với các nhóm từ 29.04 đến 29.06, từ 29.08 đến 29.11 và từ 29.13 đến 29.20, khi đề cập đến các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitrat hoá hoặc nitroso hoá đều đề cập đến các dẫn xuất kết hợp, như các dẫn xuất sulpho-halogen hoá, nitro- halogen hoá, nitro-sulphonat hoá hoặc nitro-sulpho-halogen hoá.

Theo mục đích của nhóm 29.29, các nhóm nitro hoá hay nitroso hoá không được coi là có "chức nito".

Theo mục đích của các nhóm 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 và 29.22, "chức ôxy" được hạn chế trong khuôn khổ các chức được nói đến trong nhóm 29.05 đến 29.20 (các nhóm có chứa ôxy hữu cơ đặc trưng).

5. (A) Este của hợp chất hữu cơ chức axit thuộc phân Chương I đến VII với các hợp chất hữu cơ của các phân Chương này phải xếp cùng nhóm với các hợp chất ấy có nghĩa là được xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong các phân Chương này.

(B) Este của cồn etylic với các hợp chất hữu cơ có chức axit trong phân Chương từ I đến VII phải xếp vào cùng nhóm với các hợp chất có chức axit tương ứng.

(C) Theo Chú giải 1 của Phần VI và Chú giải 2 của Chương 28 thì:

(1) Muối vô cơ của các hợp chất hữu cơ như các hợp chất có chức axit-, phenol- hoặc enol - hoặc các bazơ hữu cơ, của các phân Chương từ I đến X hoặc nhóm 29.42, phải được xếp vào trong nhóm tương ứng với hợp chất hữu cơ;

(2) Các muối được tạo nên giữa các hợp chất hữu cơ của các phân Chương I đến X hoặc nhóm 29.42 phải được xếp vào nhóm tương ứng với bazơ hay axit (kể cả các hợp chất có chức phenol hay enol) mà chính từ đó chúng được tạo thành, phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong Chương; và

(3) Hợp chất phối trí, trừ các sản phẩm có thể được phân loại trong phân Chương XI hoặc nhóm 29.41, được phân loại trong nhóm có số thứ tự sau cùng trong Chương 29, trong số những phân đoạn phù hợp được tạo bởi "quá trình bẻ gãy" của tất cả các liên kết kim loại, trừ liên kết carbon – kim loại.

(D) Alcoholate kim loại phải xếp vào cùng nhóm với rượu tương ứng trừ rượu ethanol (nhóm 29.05).

(E) Halogenua của axit carboxylic phải xếp vào cùng nhóm với axit tương đương.

6. Các hợp chất của các nhóm 29.30 và 29.31 là các hợp chất hữu cơ mà trong đó các phân tử chứa, ngoài các nguyên tử hydro, oxy hoặc nitơ, còn có chứa các nguyên tử của các phi kim loại khác hoặc của kim loại (như lưu huỳnh, arsen hay chì) liên kết trực tiếp với các nguyên tử carbon.

Nhóm 29.30 (hợp chất lưu huỳnh hữu cơ) và nhóm 29.31 (hợp chất vô cơ - hữu cơ khác) không bao gồm các dẫn xuất đã sulphonat hoá hoặc halogen hoá (kể cả các dẫn xuất kết hợp), ngoài hydro, oxy và nitơ, chỉ có nguyên tử của lưu huỳnh hoặc halogen trực tiếp liên kết với carbon, điều này làm cho các hợp chất trên mang tính chất của dẫn xuất halogen hoá hoặc sulphonat hoá (hoặc các dẫn xuất kết hợp).

7. Nhóm 29.32, 29.33 và 29.34 không bao gồm epoxit có vòng 3 cạnh (có 3 nguyên tử ở trên vòng), xeton peroxides, polyme vòng của aldehyt hoặc của thioaldehyt, anhydrit của các axit carboxylic polybasic, este vòng của rượu đa chức hoặc phenols đa chức với axit polybasic, hoặc imide của axit polybasic.

Các quy định này chỉ áp dụng khi các dị tố loại ở trên vòng là kết quả duy nhất của chức năng đóng vòng hay các chức năng kể đến ở đây.

8. Theo mục đích của nhóm 29.37:

(a) thuật ngữ "hormon" bao gồm các yếu tố làm tiết hormon hoặc kích thích hormon, các chất ức chế và kháng hormon (anti-hormon);

(b) khái niệm "được sử dụng chủ yếu như hormon" không chỉ bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu vì tác dụng hormon của chúng, mà còn bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu như chất trung gian trong quá trình tổng hợp các sản phẩm thuộc nhóm này.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong bất kỳ nhóm nào của Chương này, các dẫn xuất của một hợp chất hoá học (hay một nhóm các hợp chất hoá học) cần được xếp vào cùng một phân nhóm với hợp chất ấy (hay nhóm hợp chất) với điều kiện là không có sự miêu tả đặc trưng hơn trong các phân nhóm khác và không có phân nhóm nào mang tên "Loại khác" trong những phân nhóm có liên quan.

2. Chú giải 3 Chương 29 không áp dụng cho các phân nhóm của Chương này.

PHÂN CHƯƠNG I
HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ,
SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.01	Hydrocarbon mạch hở.	
2901.10.00	- No	0
	- Chưa no:	
2901.21.00	- - Etylen	0
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0
2901.29	- - Loại khác:	
2901.29.10	- - - Axetylen	0
2901.29.20	- - - Hexen và các đồng phân của nó	0
2901.29.90	- - - Loại khác	0
29.02	Hydrocarbon mạch vòng.	
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:	
2902.11.00	- - Cyclohexane	0
2902.19.00	- - Loại khác	0
2902.20.00	- Benzen	3
2902.30.00	- Toluen	0
	- Xylenes:	
2902.41.00	- - o-Xylen	0
2902.42.00	- - m-Xylen	0
2902.43.00	- - p-Xylen	3
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0
2902.50.00	- Styren	0
2902.60.00	- Etylbenzen	0
2902.70.00	- Cumen	0
2902.90	- Loại khác:	
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0
2902.90.90	- - Loại khác	2
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	
2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	5
2903.11.90	- - - Loại khác	5
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2903.13.00	-- Cloroform (trichlorometan)	0
2903.14.00	-- Carbon tetrachlorua	5
2903.15.00	-- Etylen dichlorua (ISO) (1,2-dichloroetan)	5
2903.19	-- Loại khác:	
2903.19.10	- - - 1,2 - Dichloropropan (propylen dichlorua) và dichlorobutanes	5
2903.19.20	- - - 1,1,1-Trichloroetan (metyl cloroform)	5
2903.19.90	- - - Loại khác	5
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
2903.21.00	-- Vinyl clorua (cloroetylen)	0
2903.22.00	-- Trichloroetylen	5
2903.23.00	-- Tetrachloroetylen (perchloroetylen)	5
2903.29.00	-- Loại khác	5
	- Các dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
2903.31.00	-- Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	5
2903.39	-- Loại khác:	
2903.39.10	- - - Bromometan (metyl bromua)	0
2903.39.90	- - - Loại khác	5
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
2903.71.00	-- Clorodiflorometan	5
2903.72.00	-- Dichlorotrifluoroethanes	5
2903.73.00	-- Dichlorofluoroethanes	5
2903.74.00	-- Chlorodifluoroethanes	5
2903.75.00	-- Dichloropentafluoropropanes	5
2903.76.00	-- Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và dibromotetrafluoroethanes	5
2903.77.00	-- Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	5
2903.78.00	-- Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5
2903.79.00	-- Loại khác	5
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	5
2903.82.00	-- Aldrin (ISO), chlordan (ISO) và heptachlor (ISO)	5
2903.83.00	-- Mirex (ISO)	5
2903.89.00	-- Loại khác	5
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2903.91.00	- - Chlorobenzene, <i>o</i> -dichlorobenzene và <i>p</i> -dichlorobenzene	5
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(<i>p</i> -chlorophenyl)ethane)	5
2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	5
2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	5
2903.99.00	- - Loại khác	5
29.04	Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.	
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	3
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:	
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	3
2904.20.90	- - Loại khác	3
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic axit	3
2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	3
2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	3
2904.34.00	- - Kali perfluorooctane sulphonate	3
2904.35.00	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	3
2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	3
	- Loại khác:	
2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	3
2904.99.00	- - Loại khác	3

PHÂN CHƯƠNG II
RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
	- Rượu no đơn chức:	
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu <i>n</i> -butylic)	0
2905.14.00	- - Butanol khác	0
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	0
2905.19.00	- - Loại khác	0
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0
2905.29.00	- - Loại khác	0
	- Rượu hai chức:	
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0
2905.39.00	- - Loại khác	0
	- Rượu đa chức khác:	
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0
2905.43.00	- - Mannitol	0
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	5
2905.45.00	- - Glyxerin	0
2905.49.00	- - Loại khác	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0
2905.59.00	- - Loại khác	0
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2906.11.00	- - Menthol	0
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	0
2906.13.00	- - Sterols và inositols	0
2906.19.00	- - Loại khác	0
	- Loại thơm:	
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0
2906.29.00	- - Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG III
PHENOLS, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ,
SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.07	Phenols; rượu-phenol.	
	- Monophenols:	
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0
2907.12.00	- - Cresols và muối của chúng	0
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	0
2907.15.00	- - Naphthols và các muối của chúng	0
2907.19.00	- - Loại khác	0
	- Polyphenols; rượu-phenol:	
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	0
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0
2907.29	- - Loại khác:	
2907.29.10	- - - Rượu-phenol	0
2907.29.90	- - - Loại khác	0
29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.	
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:	
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0
2908.19.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	0
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro- <i>o</i> -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	0
2908.99.00	- - Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG IV
ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT
CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETALS VÀ HEMIAXETALS, VÀ CÁC DẪN
XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ
HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11.00	- - Dietyl ete	0
2909.19.00	- - Loại khác	0
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0
2909.49.00	- - Loại khác	0
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0
2910.50.00	- Endrin (ISO)	0
2910.90.00	- Loại khác	0
2911.00.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	0

PHÂN CHƯƠNG V
HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):	
2912.11.10	- - - Formalin	3
2912.11.90	- - - Loại khác	3
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0
2912.19.00	- - Loại khác	0
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0
2912.29.00	- - Loại khác	0
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0
2912.49	- - Loại khác:	
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	0
2912.49.90	- - - Loại khác	0
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0
2913.00.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	0

PHÂN CHƯƠNG VI
HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914.11.00	-- Axeton	0
2914.12.00	-- Butanon (metyl etyl xeton)	0
2914.13.00	-- 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0
2914.19.00	-- Loại khác	0
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22.00	-- Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0
2914.23.00	-- Ionon và metylionon	0
2914.29	-- Loại khác:	
2914.29.10	--- Long não	0
2914.29.90	--- Loại khác	0
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914.31.00	-- Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0
2914.39.00	-- Loại khác	0
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0
	- Quinones:	
2914.61.00	-- Anthraquinon	0
2914.62.00	-- Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	0
2914.69.00	-- Loại khác	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:	
2914.71.00	-- Chlordecone (ISO)	0
2914.79.00	-- Loại khác	0

PHẦN CHƯƠNG VII
AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ANHYDRIT, HALOGENUA,
PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT
HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO
HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.15	Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Axit formic, muối và este của nó:	
2915.11.00	- - Axit formic	0
2915.12.00	- - Muối của axit formic	0
2915.13.00	- - Este của axit formic	0
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21.00	- - Axit axetic	0
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0
2915.29	- - Loại khác:	
2915.29.10	- - - Natri axetat; các coban axetat	0
2915.29.90	- - - Loại khác	0
	- Este của axit axetic:	
2915.31.00	- - Etyl axetat	0
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0
2915.33.00	- - <i>n</i> -Butyl axetat	0
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0
2915.39	- - Loại khác:	
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0
2915.39.20	- - - 2- Ethoxyetyl axetat	0
2915.39.90	- - - Loại khác	0
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc triclouroaxetic, muối và este của chúng	0
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	0
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0
2915.70.20	- - Axit stearic	0
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0
2915.90	- Loại khác:	
2915.90.10	- - Clorua axetyl	0
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0
2915.90.30	- - Axit caprylic, muối và este của nó	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2915.90.40	-- Axit capric, muối và este của nó	0
2915.90.90	-- Loại khác	0
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11.00	-- Axit acrylic và muối của nó	0
2916.12.00	-- Este của axit acrylic	0
2916.13.00	-- Axit metacrylic và muối của nó	0
2916.14	-- Este của axit metacrylic:	
2916.14.10	--- Metyl metacrylat	0
2916.14.90	--- Loại khác	0
2916.15.00	-- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	0
2916.16.00	-- Binapacryl (ISO)	0
2916.19.00	-- Loại khác	0
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.31.00	-- Axit benzoic, muối và este của nó	5
2916.32.00	-- Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	0
2916.34.00	-- Axit phenylaxetic và muối của nó	0
2916.39	-- Loại khác:	
2916.39.10	--- Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó	0
2916.39.20	--- Este của axit phenylaxetic	0
2916.39.90	--- Loại khác	0
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	5
2917.12.90	- - - Loại khác	0
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	0
2917.19.00	- - Loại khác	0
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	10
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	10
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:	
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	10
2917.34.90	- - - Loại khác	10
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	0
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	0
2917.39	- - Loại khác:	
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	5
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0
2917.39.90	- - - Loại khác	0
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0
2918.12.00	- - Axit tartaric	0
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartaric	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2918.14.00	-- Axit citric	5
2918.15	-- Muối và este của axit citric:	
2918.15.10	--- Canxi citrat	5
2918.15.90	--- Loại khác	5
2918.16.00	-- Axit gluconic, muối và este của nó	0
2918.17.00	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzylic)	0
2918.18.00	-- Chlorobenzilate (ISO)	0
2918.19.00	-- Loại khác	0
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21.00	-- Axit salicylic và muối của nó	0
2918.22.00	-- Axit <i>o</i> -Acetylsalicylic, muối và este của nó	0
2918.23.00	-- Este khác của axit salicylic và muối của chúng	0
2918.29	-- Loại khác:	
2918.29.10	--- Este sulphonic alkyl của phenol	0
2918.29.90	--- Loại khác	0
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Loại khác:	
2918.91.00	-- 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyacetic), muối và este của nó	0
2918.99.00	-- Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG VIII
ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI
CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ,
NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.19	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	3
2919.90.00	- Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	0
2920.19.00	- - Loại khác	0
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	0
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	0
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	0
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	0
2920.29.00	- - Loại khác	0
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	0
2920.90.00	- Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG IX HỢP CHẤT CHỨC NITƠ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.21	Hợp chất chức amin.	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	0
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	0
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	0
2921.19.00	- - Loại khác	0
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0
2921.29.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0
2921.49.00	- - Loại khác	0
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.51.00	- - <i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.59.00	- - Loại khác	0
29.22	Hợp chất amino chức oxy.	
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của nó	3
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của nó	3
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	0
2922.15.00	- - Triethanolamine	3
2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	3
2922.17.00	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	3
2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	3
2922.19	- - Loại khác:	
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	0
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2922.19.90	- - - Loại khác	3
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	3
2922.29.00	- - Loại khác	3
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0
2922.39.00	- - Loại khác	3
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:	
2922.42.10	- - - Axit glutamic	10
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	20
2922.42.90	- - - Muối khác	20
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	3
2922.49.00	- - Loại khác	0
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	
2922.50.10	- - <i>p</i> -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	0
2922.50.90	- - Loại khác	0
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:	
2923.20.10	- - Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3
2923.20.90	- - Loại khác	0
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	0
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	0
2923.90.00	- Loại khác	0
29.24	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):	
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	0
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	0
2924.19	- - Loại khác:	
2924.19.10	- - - Carisophrodol	0
2924.19.90	- - - Loại khác	0
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0
2924.21.90	- - - Loại khác	0
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	3
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	0
2924.29	- - Loại khác:	
2924.29.10	- - - Aspartame	10
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	3
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	0
2924.29.90	- - - Loại khác	0
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.11.00	- - Saccharin và muối của nó	10
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0
2925.19.00	- - Loại khác	0
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	0
2925.29.00	- - Loại khác	0
29.26	Hợp chất chức nitril.	
2926.10.00	- Acrylonitril	0
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	0
2926.90.00	- Loại khác	0
29.27	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.	
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0
2927.00.90	- Loại khác	0
29.28	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.	
2928.00.10	- Linuron	0
2928.00.90	- Loại khác	0
29.29	Hợp chất chức nitơ khác.	
2929.10	- Isocyanates:	
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0
2929.10.20	- - Toluene diisoxyanat	0
2929.10.90	- - Loại khác	5
2929.90	- Loại khác:	
2929.90.10	- - Natri xyclamat	5
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	5
2929.90.90	- - Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG X
HỢP CHẤT HỮU CƠ-VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC
VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULPHONAMIT

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.	
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0
2930.40.00	- Methionin	0
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	0
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	0
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0
2930.90	- Loại khác:	
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0
2930.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.	
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ khác:	
2931.31.00	- - Dimethyl methylphosphonate	0
2931.32.00	- - Dimethyl propylphosphonate	0
2931.33.00	- - Diethyl ethylphosphonate	0
2931.34.00	- - Natri 3-(trihydroxysilyl)propyl methylphosphonate	0
2931.35.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	0
2931.36.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate	0
2931.37.00	- - Bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0
2931.38.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	0
2931.39.00	- - Loại khác	0
2931.90	- Loại khác:	
	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng:	
2931.90.21	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	0
2931.90.22	- - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	0
2931.90.30	- - Ethephone	0
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:	
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0
2931.90.49	- - - Loại khác	0
2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	0
2931.90.90	- - Loại khác	0
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	0
2932.14.00	- - Sucralose	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2932.19.00	- - Loại khác	0
2932.20	- Lactones:	
2932.20.10	- - Coumarin N-(1,2-Benzopyrone) methylcoumarins và ethyl- coumarin	0
2932.20.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
2932.91.00	- - Isosafrole	0
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	0
2932.93.00	- - Piperonal	0
2932.94.00	- - Safrole	0
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	0
2932.99	- - Loại khác:	
2932.99.10	- - - Carbofuran	0
2932.99.90	- - - Loại khác	0
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11.00	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	0
2933.19.00	- - Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0
2933.29.00	- - Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0
2933.39	- - Loại khác:	
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	0
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0
2933.39.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0
2933.49	- - Loại khác:	
2933.49.10	- - - Dextromethorphan	0
2933.49.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	0
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutobarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0
2933.59	- - Loại khác:	
2933.59.10	- - - Diazinon	0
2933.59.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61.00	- - Melamin	0
2933.69.00	- - Loại khác	0
	- Lactams:	
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methypylon (INN)	0
2933.79.00	- - Lactam khác	0
	- Loại khác:	
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	0
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2933.99	-- Loại khác:	
2933.99.10	--- Mebendazole và parbendazole	0
2933.99.90	--- Loại khác	0
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.	
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
	- Loại khác:	
2934.91.00	-- Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0
2934.99	-- Loại khác:	
2934.99.10	--- Các axit nucleic và muối của chúng	10
2934.99.20	--- Sultones; sultams; diltiazem	5
2934.99.30	--- Axit 6-Aminopenicillanic	0
2934.99.40	--- 3-Azido-3-deoxythymidine	5
2934.99.50	--- Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0
2934.99.90	--- Loại khác	5
29.35	Sulphonamides.	
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	0
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	0
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	0
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	0
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	0
2935.90.00	- Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG XI
TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.	
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
2936.21.00	-- Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	0
2936.22.00	-- Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	0
2936.23.00	-- Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	0
2936.24.00	-- Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0
2936.25.00	-- Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	0
2936.26.00	-- Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	0
2936.27.00	-- Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0
2936.28.00	-- Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0
2936.29.00	-- Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.	
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11.00	-- Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	0
2937.12.00	-- Insulin và muối của nó	0
2937.19.00	-- Loại khác	0
	- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0
2937.23.00	-- Oestrogens và progestogens	0
2937.29.00	-- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0
2937.90	- Loại khác:	
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	0
2937.90.90	- - Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG XII
GLYCOSIT VÀ ALKALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO
BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, VÀ CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ
CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.	
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	3
2938.90.00	- Loại khác	3
29.39	Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0
2939.11.90	- - - Loại khác	0
2939.19.00	- - Loại khác	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0
2939.20.90	- - Loại khác	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0
	- Ephedrine và muối của chúng:	
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0
2939.49	- - Loại khác:	
2939.49.10	- - - Phenylpropanolamine (PPA)	0
2939.49.90	- - - Loại khác	0
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0
2939.59.00	- - Loại khác	0
	- Alkaloid của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	0
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0
2939.69.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	
2939.71.00	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0
2939.79.00	- - Loại khác	0
2939.80.00	- Loại khác	0

PHÂN CHƯƠNG XIII HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2940.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.	3
29.41	Kháng sinh.	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	
	- - Amoxicillin và muối của nó:	
2941.10.11	- - - Loại không tiết trùng	10
2941.10.19	- - - Loại khác	10
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2941.10.90	- - Loại khác	0
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2941.30.00	- Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2941.90.00	- Loại khác	0
2942.00.00	Hợp chất hữu cơ khác.	3

Chương 30 Dược Phẩm

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đồ ăn hay đồ uống (như đồ ăn theo chế độ ăn kiêng, tiểu đường hoặc đồ ăn để bồi dưỡng sức khỏe, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements), đồ uống tăng lực và nước khoáng), trừ các chế phẩm dinh dưỡng để truyền tĩnh mạch (Phần IV);

(b) Chế phẩm, như ở dạng viên, kẹo nhai hoặc dạng miếng (thấm thấu qua da), để trợ giúp người nghiện thuốc lá cai thuốc (nhóm 21.06 hoặc 38.24);

(c) Thạch cao đã nung hoặc nghiền mịn dùng trong nha khoa (nhóm 25.20);

(d) Nước cất hoặc dung dịch nước của các loại tinh dầu, dùng cho y tế (nhóm 33.01);

(e) Các chế phẩm thuộc các nhóm từ 33.03 đến 33.07, ngay cả khi các chế phẩm đó có tính năng phòng bệnh hay chữa bệnh;

(f) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có chứa thêm dược phẩm;

(g) Các chế phẩm dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao (nhóm 34.07); hoặc

(h) Albumin máu không được điều chế cho mục đích phòng bệnh hoặc chữa bệnh (nhóm 35.02).

2. Theo mục đích của nhóm 30.02, cụm từ "các sản phẩm miễn dịch" áp dụng cho peptit và protein (trừ hàng hóa của nhóm 29.37) mà liên quan trực tiếp đến sự điều chỉnh các quá trình miễn dịch, như kháng thể đơn dòng (MAB), mảng kháng thể, tiếp hợp kháng thể và tiếp hợp mảng kháng thể, interleukins, interferons (IFN), chemokines và các nhân tố tiêu diệt u bướu (TNF), nhân tố phát triển (GF), hematopoietins và các nhân tố kích thích khuẩn lạc (CSF).

3. Theo mục đích của nhóm 30.03 và 30.04 và Chú giải 4(d) của Chương này, những mục dưới đây cần hiểu như sau:

(a) Những sản phẩm không pha trộn gồm:

(1) Sản phẩm không pha trộn đã hoà tan trong nước;

(2) Toàn bộ các mặt hàng thuộc Chương 28 hoặc 29; và

(3) Các chiết xuất thực vật bằng phương pháp đơn giản thuộc nhóm 13.02, mới chỉ được chuẩn hoá hoặc hoà tan trong dung môi bất kỳ;

(b) Những sản phẩm đã pha trộn:

(1) Các dung dịch keo và huyền phù (trừ lưu huỳnh dạng keo);

(2) Các chiết xuất thực vật thu được từ việc xử lý hỗn hợp các nguyên liệu thực vật; và

(3) Muối và chất cô đặc thu được từ việc làm bay hơi nước khoáng tự nhiên.

4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:

(a) Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng khếp miệng vết thương trong phẫu thuật;

(b) Tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng;

(c) Các sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng dùng cho phẫu thuật hoặc nha khoa; các miếng chấn dính vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa, có hay không tự tiêu;

(d) Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X và các thuốc thử chẩn đoán bệnh cho bệnh nhân, là các sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn dùng cho mục đích trên;

(e) Thuốc thử nhóm máu;

(f) Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương;

(g) Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu;

(h) Chế phẩm hoá học tránh thai dựa trên hormon, trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc trên các chất diệt tinh trùng;

(ij) Các chế phẩm gel được sản xuất để sử dụng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và các thiết bị y tế;

(k) Phế thải dược phẩm, đó là, các loại dược phẩm không thích hợp đối với mục đích dự kiến ban đầu của nó, ví dụ, hết hạn sử dụng; và

(l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất định và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 3002.13 và 3002.14, các mục dưới đây được xem xét:

(a) Các sản phẩm chưa được pha trộn, các sản phẩm tinh khiết, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các sản phẩm đã được pha trộn:

(1) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a) nêu trên hòa tan trong nước hoặc trong dung môi khác;

(2) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a) và (b) (1) nêu trên với một chất ổn định được thêm vào cần thiết cho việc bảo quản hoặc vận chuyển; và

(3) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) (1) và (b) (2) nêu trên với phụ gia bất kỳ khác.

2. Các phân nhóm 3003.60 và 3004.60 bao gồm thuốc chứa artemisinin (INN) để uống được kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác, hoặc chứa bất kỳ hoạt chất chính nào dưới đây, có hoặc không kết hợp với các thành phần hoạt tính dược khác: amodiaquine (INN); artelinic axit hoặc các muối của nó; artenimol (INN); artemotil (INN); artemether (INN); artesunate (INN); chloroquine (INN); dihydroartemisinin (INN); lumefantrine (INN); mefloquine (INN); piperaquine (INN); pyrimethamine (INN) hoặc sulfadoxine (INN).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0
3001.90.00	- Loại khác	0
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phân phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.	
	- Kháng huyết thanh, các phân phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:	
3002.11.00	- - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	0
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phân phân đoạn khác của máu:	
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đậm huyết thanh; bột hemoglobin	0
3002.12.90	- - - Loại khác	0
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0
3002.19.00	- - Loại khác	0
3002.20	- Vắc xin cho người:	
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	0
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0
3002.20.90	- - Loại khác	0
3002.30.00	- Vắc xin thú y	0
3002.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	8
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	8
3003.10.90	- - Loại khác	0
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
3003.31.00	- - Chứa insulin	0
3003.39.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0
3003.49.00	- - Loại khác	0
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	0
3003.90.00	- Loại khác	0
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	5
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	8
3004.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	0
3004.10.29	- - - Loại khác	0
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:	
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	5
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.31	- - - Dạng uống	5
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	5
3004.20.39	- - - Loại khác	0
	- - Chứa tetracyclin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	5
3004.20.79	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37:	
3004.31.00	- - Chứa insulin	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:	
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	5
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0
3004.32.90	- - - Loại khác	0
3004.39.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0
3004.49	- - Loại khác:	
3004.49.10	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó	0
3004.49.50	- - - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống	5
3004.49.60	- - - Chứa theophylline, dạng uống	5
3004.49.70	- - - Chứa atropine sulphate	5
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0
3004.49.90	- - - Loại khác	0
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:	
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	-- Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:	
3004.50.21	--- Dạng uống	0
3004.50.29	--- Loại khác	0
	-- Loại khác:	
3004.50.91	--- Chứa vitamin A, B hoặc C	0
3004.50.99	--- Loại khác	0
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:	
3004.60.10	-- Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính được khác	5
3004.60.20	-- Chứa artesunate hoặc chloroquine	5
3004.60.90	-- Loại khác	5
3004.90	- Loại khác:	
3004.90.10	-- Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0
3004.90.20	-- Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0
3004.90.30	-- Thuốc khử trùng	0
	-- Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):	
3004.90.41	--- Chứa procain hydroclorua	5
3004.90.49	--- Loại khác	0
	-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:	
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrrone (INN), dạng uống	3
3004.90.52	--- Chứa clorpheniramin maleat	3
3004.90.53	--- Chứa diclofenac, dạng uống	5
3004.90.54	--- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0
3004.90.55	--- Loại khác, dạng dầu xoa bóp	5
3004.90.59	--- Loại khác	3
	-- Thuốc chống sốt rét:	
3004.90.62	--- Chứa primaquine	5
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	5
	--- Loại khác:	
3004.90.65	---- Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.69	---- Loại khác	0
	-- Thuốc tẩy giun:	
3004.90.71	--- Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	5
	--- Loại khác:	
3004.90.72	---- Thuốc đông y từ thảo dược	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004.90.79	---- Loại khác	0
	-- Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:	
3004.90.81	--- Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0
3004.90.82	--- Thuốc chống HIV/AIDS	0
3004.90.89	--- Loại khác	0
	-- Loại khác:	
3004.90.91	--- Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0
3004.90.92	--- Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0
3004.90.93	--- Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5
3004.90.94	--- Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	5
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	5
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	5
	--- Loại khác:	
3004.90.98	---- Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.99	---- Loại khác	0
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.	
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:	
3005.10.10	-- Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	8
3005.10.90	-- Loại khác	8
3005.90	- Loại khác:	
3005.90.10	-- Băng	8
3005.90.20	-- Gạc	8
3005.90.90	-- Loại khác	8
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khếp miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chấn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0
3006.10.90	- - Loại khác	0
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	0
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	7
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0
3006.30.90	- - Loại khác	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0
	- Loại khác:	
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	5
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	14
3006.92.90	- - - Loại khác	14

Chương 31

Phân bón

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Máu động vật thuộc nhóm 05.11;

(b) Các hợp chất đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt (trừ những mặt hàng đã ghi trong các Chú giải 2(a), 3(a), 4(a) hoặc 5 dưới đây); hoặc

(c) Các tinh thể kali clorua nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học bằng kali clorua (nhóm 90.01).

2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Natri nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(ii) Amoni nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iii) Muối kép, tinh khiết hoặc không tinh khiết, của amoni sulphat và amoni nitrat;

(iv) Amoni sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(v) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và amoni nitrat;

(vi) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và magie nitrat;

(vii) Canxi xyanamid, tinh khiết hoặc không tinh khiết hoặc được xử lý với dầu;

(viii) Urê, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã mô tả trong mục (a) trên được pha trộn với nhau.

(c) Phân bón chứa amoni clorua hoặc các loại bất kỳ đã mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây được pha trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ không phải là phân bón.

(d) Phân bón dạng lỏng gồm những mặt hàng ghi trong mục (a)(ii) hoặc (viii) kể trên, hoặc hỗn hợp của những mặt hàng này, ở dạng dung dịch nước hoặc dạng dung dịch amoniac.

3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Xi bazo;

(ii) Phosphat tự nhiên thuộc nhóm 25.10, đã nung hoặc xử lý thêm bằng nhiệt để loại bỏ tạp chất;

(iii) Supephosphat (đơn, kép hoặc ba);

(iv) Canxi hydro orthophosphat có hàm lượng flo từ 0,2% trở lên tính trên trọng lượng sản phẩm khô khan nước.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại được mô tả ở mục (a) trên đây đã pha trộn với nhau, nhưng không xem xét đến giới hạn về hàm lượng flo.

(c) Phân bón chứa bất kỳ các loại được mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây, nhưng không xem xét đến giới hạn về hàm lượng flo, được trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ khác không phải là phân bón.

4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, carnallite, kainite và sylvite);

(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên;

(iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iv) Magiê kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại đã mô tả trong mục (a) trên đây được pha trộn với nhau.

5. Amoni dihydroorthophosphat (monoamoni phosphat) và diamoni hydroorthophosphat (diamoni phosphat), tinh khiết hoặc không tinh khiết, và hỗn hợp của 2 loại đó, được xếp vào nhóm 31.05.

6. Theo mục đích của nhóm 31.05, khái niệm "phân bón khác" chỉ áp dụng cho các sản phẩm được sử dụng như phân bón và chứa ít nhất một trong các nguyên tố cấu thành cơ bản của phân bón như nitơ, phospho hoặc kali.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.	
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0
3101.00.99	- - Loại khác	0
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.	
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	6
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0
3102.29.00	- - Loại khác	0
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	3
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0
3102.50.00	- Natri nitrat	0
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).	
	- Supephosphat:	
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	
3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	6
3103.11.90	- - - Loại khác	6
3103.19	- - Loại khác:	
3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	6
3103.19.90	- - - Loại khác	6
3103.90	- Loại khác:	
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	6
3103.90.90	- - Loại khác	0
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.	
3104.20.00	- Kali clorua	0
3104.30.00	- Kali sulphat	0
3104.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	6
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	6
3105.10.90	- - Loại khác	0
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	6
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	6
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0
3105.59.00	- - Loại khác	0
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0
3105.90.00	- Loại khác	0

Chương 32

Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc hợp chất đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt, (trừ loại thuốc nhóm 32.03 hoặc 32.04, các sản phẩm vô cơ của loại được sử dụng như chất phát quang (nhóm 32.06), thuỷ tinh thu được từ thạch anh nấu chảy hoặc silica nấu chảy khác ở các dạng đã nêu trong nhóm 32.07, và kể cả thuốc nhuộm và các loại chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đóng gói để bán lẻ thuộc nhóm 32.12);

(b) Tanat hoặc các dẫn xuất ta nanh khác của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39, 29.41 hoặc 35.01 đến 35.04; hoặc

(c) Matit của asphalt hoặc matit có chứa bi-tum khác (nhóm 27.15).

2. Nhóm 32.04 kể cả các hỗn hợp của muối diazoni ổn định và các chất tiếp hợp để sản xuất các thuốc nhuộm azo.

3. Các nhóm 32.03, 32.04, 32.05 và 32.06 cũng áp dụng cho các chế phẩm dựa trên các chất màu (kể cả trường hợp thuộc nhóm 32.06, các chất màu thuộc nhóm 25.30 hoặc Chương 28, vảy kim loại và bột kim loại), loại sử dụng để tạo màu mọi chất liệu hoặc dùng như là nguyên liệu trong việc sản xuất các chế phẩm màu. Tuy nhiên các nhóm này không áp dụng cho các thuốc màu phân tán trong môi trường không chứa nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, loại dùng để sản xuất sơn, kể cả men tráng (nhóm 32.12), hoặc cho các chế phẩm khác thuộc nhóm 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15.

4. Nhóm 32.08 kể cả các dung dịch (trừ collodions) gồm có sản phẩm bất kỳ đã mô tả trong các nhóm từ 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch.

5. Khái niệm "chất màu" trong Chương này không bao gồm các sản phẩm dùng như chất phụ trợ (extenders) trong các loại sơn dầu, mặc dù có hoặc không phù hợp cho các chất keo màu.

6. Khái niệm "lá phôi dập" trong nhóm 32.12 chỉ áp dụng cho các tấm mỏng thuộc loại dùng để in, ví dụ, bìa sách hoặc dải băng mũ, và làm bằng:

(a) Bột kim loại (kể cả bột của các kim loại quý) hoặc thuốc màu, đông kết bằng keo, gelatin hoặc chất kết dính khác; hoặc

(b) Kim loại (kể cả kim loại quý) hoặc thuốc màu, kết tủa trên một tấm làm nền bằng vật liệu bất kỳ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
32.01	Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, etc, este và các dẫn xuất khác của chúng.	
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mè riu (Quebracho)	0
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0
3201.90.00	- Loại khác	0
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.	
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0
3202.90.00	- Loại khác	0
32.03	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.	
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5
3203.00.90	- Loại khác	5
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	
3204.11.10	- - - Dạng thô	0
3204.11.90	- - - Loại khác	0
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0
3204.12.90	- - - Loại khác	0
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204.17.10	- - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	0
3204.17.90	- - - Loại khác	0
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0
3204.90.00	- Loại khác	0
3205.00.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	0
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0
3206.11.90	- - - Loại khác	0
3206.19	- - Loại khác:	
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0
3206.19.90	- - - Loại khác	0
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0
3206.20.90	- - Loại khác	0
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	0
3206.41.90	- - - Loại khác	0
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0
3206.42.90	- - - Loại khác	0
3206.49	- - Loại khác:	
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	0
3206.49.90	- - - Loại khác	0
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0
3206.50.90	- - Loại khác	0
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.	
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	
3207.20.10	- - Frit men (phối liệu men)	0
3207.20.90	- - Loại khác	0
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0
3207.40.00	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	0
32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	
3208.10	- Từ polyeste:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):	
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208.10.19	- - - Loại khác	10
3208.10.20	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208.10.90	- - Loại khác	10
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3208.20.40	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5
3208.20.90	- - Loại khác	10
3208.90	- Loại khác:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:	
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:	
3208.90.21	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208.90.29	- - - Loại khác	10
3208.90.30	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208.90.90	- - Loại khác	10
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.	
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	10
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	5
3209.10.50	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3209.10.90	- - Loại khác	10
3209.90.00	- Loại khác	10
32.10	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.	
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	10
3210.00.20	- Màu keo	0
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5
	- Loại khác:	
3210.00.91	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3210.00.99	- - Loại khác	20
3211.00.00	Chất làm khô đã điều chế.	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.	
3212.10.00	- Lá phôi dập	3
3212.90	- Loại khác:	
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):	
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	5
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	3
3212.90.14	- - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc	3
3212.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:	
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3
3212.90.22	- - - Thuốc nhuộm khác	3
3212.90.29	- - - Loại khác	3
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.	
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	5
3213.90.00	- Loại khác	5
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.	
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5
3214.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.	
	- Mực in:	
3215.11	- - Màu đen:	
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	5
3215.11.90	- - - Loại khác	5
3215.19.00	- - Loại khác	5
3215.90	- Loại khác:	
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than	7
3215.90.60	- - Mực vẽ hoặc mực viết	5
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	7
3215.90.90	- - Loại khác	5

Chú giải mặt hàng.

1. Mặt hàng “Bán thành phẩm của sơn”, tùy theo loại sơn được phân loại vào các phân nhóm 32.08, 32.09, 32.10 là sản phẩm ở dạng lỏng và dạng bột nhão, (không phải là chất màu thuộc các nhóm 32.04, 32.06 và 32.12), có tính chất, hàm lượng chất màu, chất tạo màng gần tương tự như sơn, sau khi được pha thêm một ít loại phụ gia và dung môi hữu cơ là tạo thành sơn thành phẩm.

Chương 33
Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm
hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02;

(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc

(c) Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu sunphat turpentine hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05.

2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp.

3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hoá đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.

4. Khái niệm "nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh" của nhóm 33.07 áp dụng, *không kể những cái khác*, cho các sản phẩm sau đây: các túi nhỏ đựng chất thơm; các chế phẩm có hương thơm khi đốt; giấy thơm và các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng phủ mỹ phẩm; dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo; mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm; các chế phẩm vệ sinh dùng cho động vật.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.	
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.12.00	-- Cửa cam	5
3301.13.00	-- Cửa chanh	5
3301.19.00	-- Loại khác	5
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3301.24.00	-- Cửa cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	5
3301.25.00	-- Cửa cây bạc hà khác	5
3301.29	-- Loại khác:	
3301.29.10	--- Cửa sả (lemon grass/citronella), hạt nhục đậu khấu (nutmeg), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom), thì là (fennel) hoặc palmrose	5
3301.29.20	--- Cửa cây đàn hương	5
3301.29.90	--- Loại khác	5
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	5
3301.90	- Loại khác:	
3301.90.10	-- Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5
3301.90.90	-- Loại khác	5
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.	
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	
3302.10.10	-- Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	10
3302.10.20	-- Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	10
3302.10.90	-- Loại khác	8
3302.90.00	- Loại khác	5
3303.00.00	Nước hoa và nước thơm.	18
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.	
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	20
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	22
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	22
	- Loại khác:	
3304.91.00	-- Phấn, đã hoặc chưa nén	22
3304.99	-- Loại khác:	
3304.99.20	--- Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	18
3304.99.90	- - - Loại khác	18
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.	
3305.10	- Dầu gội đầu:	
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	15
3305.10.90	- - Loại khác	15
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	15
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	15
3305.90.00	- Loại khác	20
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhào làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.	
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:	
3306.10.10	- - Bột và bột nhào dùng ngừa bệnh cho răng	20
3306.10.90	- - Loại khác	20
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	6
3306.90.00	- Loại khác	20
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.	
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	18
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	20
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	20
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	20
3307.41.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3307.49	- - Loại khác:	
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	20
3307.49.90	- - - Loại khác	20
3307.90	- Loại khác:	
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	20
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	20
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	20
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	6
3307.90.90	- - Loại khác	18

Chương 34

Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chế phẩm hoặc hỗn hợp ăn được chế biến từ chất béo hay dầu động vật hoặc thực vật được dùng như chế phẩm tách khuôn (nhóm 15.17);

(b) Các hợp chất đã xác định về mặt hoá học riêng biệt; hoặc

(c) Dầu gội đầu, sản phẩm đánh răng, kem cạo và bột cạo, hoặc các chế phẩm dùng để tắm, chứa xà phòng hay chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác (nhóm 33.05, 33.06 hoặc 33.07).

2. Theo mục đích của nhóm 34.01, khái niệm "xà phòng" chỉ áp dụng cho loại xà phòng hoà tan trong nước. Xà phòng và các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có thể chứa các chất phụ trợ (ví dụ chất tẩy, bột mài mòn, chất độn hoặc được phẩm). Các sản phẩm có chứa bột mài mòn phải xếp vào nhóm 34.01 nếu ở dạng thanh, bánh hoặc được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định. Các dạng khác sẽ được xếp vào nhóm 34.05 như "bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự".

3. Theo mục đích của nhóm 34.02, "các chất hữu cơ hoạt động bề mặt" là các sản phẩm khi trộn với nước với nồng độ 0,5% ở nhiệt độ 20°C, để trong một giờ ở nhiệt độ như trên:

(a) Cho một chất lỏng trong suốt hay trắng mờ hoặc thể sữa mà không bị phân tách các chất không hoà tan; và

(b) Giảm sức căng bề mặt nước xuống $4,5 \times 10^{-2}$ N/m (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn.

4. Trong nhóm 34.03 khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum" áp dụng với các sản phẩm như đã định nghĩa tại Chú giải 2 Chương 27.

5. Trong nhóm 34.04, căn cứ vào giới hạn quy định dưới đây, khái niệm "sáp nhân tạo và sáp chế biến" chỉ áp dụng cho:

(a) Các sản phẩm hữu cơ có tính chất sáp được sản xuất bằng phương pháp hoá học, có hoặc không hoà tan trong nước;

(b) Các sản phẩm thu được bằng phương pháp pha trộn các loại sáp khác nhau;

(c) Các sản phẩm có tính chất sáp với thành phần cơ bản là một hay nhiều loại sáp và chứa chất béo, nhựa, khoáng chất hoặc nguyên liệu khác.

Nhóm này không áp dụng với:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 15.16, 34.02 hoặc 38.23 ngay cả khi các sản phẩm đó có tính chất sáp;

(b) Sáp động vật hoặc thực vật không pha trộn, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu của nhóm 15.21;

(c) Sáp khoáng chất hay sản phẩm tương tự thuộc nhóm 27.12, đã hoặc chưa trộn lẫn hay mới chỉ pha màu; hoặc

(d) Sáp pha trộn, phân tán hoặc hoà tan trong dung môi lỏng (nhóm 34.05, 38.09...).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	
3401.11.40	- - - Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	20
3401.11.50	- - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tẩm	20
3401.11.60	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20
3401.11.90	- - - Loại khác	20
3401.19	- - Loại khác:	
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	22
3401.19.90	- - - Loại khác	22
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	17
	- - Loại khác:	
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	22
3401.20.99	- - - Loại khác	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	27
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.11	-- Dạng anion:	
3402.11.10	--- Cồn béo đã sulphat hóa	8
3402.11.40	--- Alkylbenzene đã sulfonat hóa	8
3402.11.90	--- Loại khác	8
3402.12.00	-- Dạng cation	8
3402.13	-- Dạng không phân ly (non - ionic):	
3402.13.10	--- Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	5
3402.13.90	--- Loại khác	3
3402.19	-- Loại khác:	
3402.19.10	--- Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0
3402.19.90	--- Loại khác	8
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	
	-- Dạng lỏng:	
3402.20.14	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	8
3402.20.15	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	-- Loại khác:	
3402.20.94	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	8
3402.20.95	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.90	- Loại khác:	
	-- Dạng lỏng:	
3402.90.11	--- Tác nhân thấm ướt dạng anion	8
3402.90.12	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.90.13	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.90.14	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3402.90.19	- - - Loại khác	8
	- - Loại khác:	
3402.90.91	- - - Tác nhân thẩm ướt dạng anion	8
3402.90.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8
3402.90.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	8
3402.90.99	- - - Loại khác	8
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5
3403.11.19	- - - - Loại khác	5
3403.11.90	- - - Loại khác	5
3403.19	- - Loại khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.19.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
3403.19.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5
3403.19.19	- - - - Loại khác	18
3403.19.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5
3403.91.19	- - - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3403.91.90	- - - Loại khác	5
3403.99	- - Loại khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.99.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5
3403.99.19	- - - - Loại khác	20
3403.99.90	- - - Loại khác	10
34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.	
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	3
3404.90	- Loại khác:	
3404.90.10	- - Cửa than non đã biến đổi hóa học	3
3404.90.90	- - Loại khác	3
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, ni, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.	
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	20
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	20
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	20
3405.40	- Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	
3405.40.20	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 1kg	15
3405.40.90	- - Loại khác	15
3405.90	- Loại khác:	
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	20
3405.90.90	- - Loại khác	20
3406.00.00	Nến, nến cây và các loại tương tự.	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
34.07	Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).	
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em	5
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0

Chương 35
Các chất chứa albumin; các dạng tinh
bột biến tính; keo hồ; enzym

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Men (nhóm 21.02);

(b) Các phần phân đoạn của máu (trừ albumin máu chưa điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh), thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(c) Các chế phẩm chứa enzym dùng trong quá trình tiền thuộc da (nhóm 32.02);

(d) Các chế phẩm dùng để ngâm hoặc rửa có chứa enzym hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 34;

(e) Các loại protein đã làm cứng (nhóm 39.13); hoặc

(f) Các sản phẩm gelatin thuộc ngành công nghiệp in (Chương 49).

2. Theo mục đích của nhóm 35.05, khái niệm "dextrin" chỉ các sản phẩm tinh bột đã phân giải với hàm lượng đường khử, tính theo hàm lượng chất khô dextroza, không quá 10%.

Các sản phẩm như vậy có hàm lượng đường khử trên 10% sẽ thuộc nhóm 17.02.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
35.01	Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein.	
3501.10.00	- Casein	10
3501.90	- Loại khác:	
3501.90.10	- - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	10
3501.90.20	- - Keo casein	10
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.	
	- Albumin trứng:	
3502.11.00	- - Đã làm khô	10
3502.19.00	- - Loại khác	10
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	5
3502.90.00	- Loại khác	10
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Keo:	
3503.00.11	-- Các loại keo có nguồn gốc từ cá	10
3503.00.19	-- Loại khác	10
3503.00.30	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	5
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:	
3503.00.41	-- Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	3
3503.00.49	-- Loại khác	5
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	3
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	
3505.10.10	-- Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	5
3505.10.90	-- Loại khác	5
3505.20.00	- Keo	20
35.06	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.	
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	14
	- Loại khác:	
3506.91.00	-- Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	14
3506.99.00	-- Loại khác	14
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	3
3507.90.00	- Loại khác	3

Chương 36
Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy;
các chế phẩm dễ cháy khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các hợp chất đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt trừ những loại được mô tả ở Chú giải 2(a) hoặc 2(b) dưới đây.

2. Khái niệm “các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy” thuộc nhóm 36.06 chỉ áp dụng cho:

(a) Metaldehyde, hexamethylenetetramine và các chất tương tự, đã làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hoặc các dạng tương tự) dùng làm nhiên liệu; nhiên liệu có thành phần chủ yếu là cồn, và nhiên liệu đã điều chế tương tự, ở dạng rắn hoặc bán rắn;

(b) Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hoá lỏng đựng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa châm thuốc hoặc các bật lửa tương tự và có dung tích không quá 300 cm³; và

(c) Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và loại tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3601.00.00	Bột nổ đẩy.	0
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	0
36.03	Dây cháy chậm; ngòi nổ; nự xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.	
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	0
3603.00.20	- Dây cháy chậm; ngòi nổ	0
3603.00.90	- Loại khác	0
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.	
3604.10.00	- Pháo hoa	20
3604.90	- Loại khác:	
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	20
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	0
3604.90.90	- - Loại khác	0
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.	
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³	20
3606.90	- Loại khác:	
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	20
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	20
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	20
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	20
3606.90.90	- - Loại khác	20

Chương 37

Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các phế liệu hoặc phế thải.
2. Trong Chương này từ “tạo ảnh” liên quan đến quá trình tạo các ảnh có thể nhìn thấy được, bằng cách chiếu tia sáng hoặc các dạng tia phát xạ khác lên bề mặt nhạy sáng trực tiếp hay gián tiếp.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy; bìa hoặc vật liệu dẹt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.	
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0
3701.20.00	- Phim in ngay	5
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	5
	- Loại khác:	
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5
3701.91.90	- - - Loại khác	5
3701.99	- - Loại khác:	
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5
3701.99.90	- - - Loại khác	5
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dẹt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.	
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	5
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	5
3702.39.00	- - Loại khác	5
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:	
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y khoa, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	3
3702.42.90	- - - - Loại khác	3
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	3
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	3
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.52.90	- - - - Loại khác	3
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	3
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:	
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702.54.90	- - - - Loại khác	5
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.55.50	- - - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702.55.90	- - - - Loại khác	5
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.56.90	- - - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.96.90	- - - - Loại khác	5
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.97.90	- - - - Loại khác	5
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	6
3702.98.90	- - - Loại khác	5
37.03	Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.	
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	6
3703.10.90	- - Loại khác	6
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	6
3703.90.00	- Loại khác	6
37.04	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.	
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	5
3704.00.90	- Loại khác	6
37.05	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.	
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	5
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	3
3705.00.90	- Loại khác	5
37.06	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.	
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	5
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706.10.90	- - Loại khác	5
3706.90	- Loại khác:	
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	5
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
37.07	Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.	
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	3
3707.90	- Loại khác:	
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	3
3707.90.90	- - Loại khác	3

Chương 38

Các sản phẩm hóa chất khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc các hợp chất được xác định về mặt hoá học riêng biệt trừ những trường hợp sau:

(1) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01);

(2) Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đã đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 38.08;

(3) Các sản phẩm dùng như vật liệu nạp cho bình dập lửa hoặc lựu đạn dập lửa (nhóm 38.13);

(4) Các mẫu chuẩn được chứng nhận nêu tại Chú giải 2 dưới đây;

(5) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 3(a) hoặc 3(c) dưới đây;

(b) Hỗn hợp hoá chất với thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác, dùng trong quá trình chế biến thực phẩm cho người (thường thuộc nhóm 21.06);

(c) Xi, tro và cặn (kể cả bùn cặn, trừ bùn cặn của nước thải), chứa kim loại, arsen hoặc hỗn hợp của chúng và thoả mãn các yêu cầu của Chú giải 3(a) hoặc 3(b) thuộc Chương 26 (nhóm 26.20);

(d) Dược phẩm (nhóm 30.03 hoặc 30.04); hoặc

(e) Chất xúc tác đã qua sử dụng của loại dùng cho tách kim loại cơ bản hoặc dùng cho sản xuất các hợp chất hoá học của kim loại cơ bản (nhóm 26.20), chất xúc tác đã qua sử dụng của loại dùng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12) hoặc chất xúc tác gồm các kim loại hoặc các hợp kim kim loại ở dạng, ví dụ, dạng bột mịn hoặc dạng lưới dệt (Phần XIV hoặc XV).

2.(A) Theo mục đích của nhóm 38.22, thuật ngữ “mẫu chuẩn được chứng nhận” có nghĩa là các mẫu chuẩn được cấp một giấy chứng nhận công bố các giá trị của các tính chất được chứng nhận, các phương pháp để xác định những giá trị đó, độ tin cậy của mỗi giá trị phù hợp cho mục đích phân tích, kiểm định hoặc qui chiếu.

(B) Ngoại trừ các sản phẩm của Chương 28 hoặc 29, để phân loại các mẫu chuẩn được chứng nhận, nhóm 38.22 sẽ được ưu tiên trước so với bất cứ một nhóm nào khác trong Danh mục.

3. Nhóm 38.24 kể cả những hàng hoá được nêu dưới đây, những hàng hoá này không được xếp vào bất kỳ nhóm nào trong Danh mục:

(a) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) có trọng lượng mỗi tinh thể không dưới 2,5 g, bằng oxit magiê hoặc các muối halogen của kim loại kiềm hoặc kiềm thổ;

(b) Dầu rọu tạt; dầu dippel;

(c) Chất tẩy mực đã đóng gói để bán lẻ;

(d) Chất sửa giấy nển (stencil correctors), các chất lỏng dùng để xoá và băng để xoá khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 96.12), được đóng gói để bán lẻ; và

(e) Chất thử gia nhiệt gồm sứ, nóng chảy được (ví dụ, nón Seger).

4. Trong toàn bộ Danh mục, “rác thải đô thị” có nghĩa là rác thải được thu hồi từ các hộ gia đình, khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, cửa hàng, văn phòng,... rác thải thu được do quét vỉa hè và đường phố, cũng như rác thải thu được do phá huỷ và xây dựng. Nhìn chung rác thải đô thị chứa một lượng lớn các vật liệu như nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thủy tinh, kim loại, thức ăn, đồ nội thất bị hỏng và các vật dụng bị hỏng hoặc thải loại khác. Tuy nhiên, thuật ngữ “rác thải đô thị”, không bao gồm:

(a) Vật liệu hoặc vật phẩm riêng biệt đã được phân loại từ rác thải, như phế thải nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thủy tinh hoặc kim loại và pin đã qua sử dụng, được đưa vào các nhóm phù hợp của chúng trong Danh mục;

(b) Phế thải công nghiệp;

(c) Phế thải dược phẩm, như được ghi trong Chú giải 4 (k) của Chương 30; hoặc

(d) Rác thải bệnh viện, như được nêu trong Chú giải 6 (a) dưới đây.

5. Theo mục đích của nhóm 38.25, “bùn cặn của nước thải” có nghĩa là bùn cặn thu được từ nhà máy xử lý nước thải đô thị và kể cả phế thải trước khi xử lý, các chất phát sinh do cọ rửa và bùn cặn chưa làm ổn định. Bùn cặn đã làm ổn định khi thích hợp để sử dụng như phân bón bị loại trừ (Chương 31).

6. Theo mục đích của nhóm 38.25, khái niệm “chất thải khác” áp dụng đối với:

(a) Rác thải bệnh viện, là rác thải bắt từ việc nghiên cứu y khoa, chẩn đoán, điều trị hoặc từ các khâu y khoa khác, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, thường chứa các mầm bệnh và các chất dược liệu và đòi hỏi quy trình xử lý đặc biệt (ví dụ, băng bản, găng tay đã sử dụng và ống tiêm đã sử dụng);

(b) Dung môi hữu cơ thải;

(c) Chất thải từ dung dịch tẩy sạch kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông; và

(d) Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan.

Tuy nhiên, khái niệm “chất thải khác” không bao gồm chất thải chứa chủ yếu dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum (nhóm 27.10).

7. Theo mục đích nhóm 38.26, thuật ngữ "diesel sinh học" nghĩa là các este mono-alkyl của các axit béo loại được sử dụng làm nhiên liệu, có nguồn gốc từ chất béo và dầu động vật hoặc thực vật, đã hoặc chưa qua sử dụng.

Chú giải phân nhóm.

1. Phân nhóm 3808.52 và 3808.59 chỉ bao gồm những hàng hoá thuộc nhóm 38.08, chứa một hay nhiều các chất sau đây:alachlor (ISO); adicarb (ISO); aldrin (ISO); azinphos-methyl (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) hoặc muối của nó; dinoseb (ISO), các muối hoặc các este của nó; endosulfan (ISO); ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN); các hợp chất của thủy ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); penta- và octabromodiphenyl ethers; pentachlorophenol (ISO), các muối hoặc các este của nó; perfluorooctane sulphonic axit và các muối của nó; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic axit), các muối của nó hoặc các este của nó; các hợp chất tributyltin.

Phân nhóm 3808.59 cũng bao gồm các bột có khả năng tạo thành kích thích hạt mịn hơn chứa hỗn hợp của benomyl (ISO), carbofuran (ISO) và thiram (ISO).

2. Phân nhóm 3808.61 đến 3808.69 chỉ bao gồm hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa alpha-cypermethrin (ISO), bendiocarb (ISO), bifendthrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), cyfluthrin (ISO), deltamethrin (INN, ISO), etofenprox (INN), fenitrothion (ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), malathion (ISO), pirimiphos-methyl (ISO) hoặc propoxur (ISO)

3. Phân nhóm 3824.81 đến 3824.88 chỉ bao gồm hỗn hợp và chế phẩm chứa một hoặc nhiều chất sau đây: oxirane (ethylene oxide), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs), tris(2,3-dibromopropyl) phosphate, aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO), mirex (ISO), 1,2,3,4,5,6- hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN), pentachlorobenzene (ISO), hexachlorobenzene (ISO), perfluorooctane sulphonic axit, các muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, perfluorooctane sulphonyl fluoride hoặc tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers.

4. Theo mục đích của các phân nhóm 3825.41 và 3825.49, “dung môi hữu cơ thải” là các chất thải có chứa chủ yếu dung môi hữu cơ, không còn phù hợp để sử dụng tiếp như các sản phẩm ban đầu, được hoặc không được sử dụng cho mục đích thu hồi dung môi.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.	
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	5
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	5
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3
3801.90.00	- Loại khác	3
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.	
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	0
3802.90	- Loại khác:	
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0
3802.90.90	- - Loại khác	0
3803.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	0
3804.00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.	
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca ₂ LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	5
3804.00.90	- Loại khác	5
38.05	Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3805.10.00	- Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	5
3805.90.00	- Loại khác	5
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.	
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	5
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5
3806.30	- Gồm este:	
3806.30.10	- - Dạng khối	5
3806.30.90	- - Loại khác	5
3806.90	- Loại khác:	
3806.90.10	- - Gồm nấu chảy lại ở dạng khối	5
3806.90.90	- - Loại khác	5
3807.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật.	3
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bác và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).	
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:	
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0
3808.52.90	- - - Loại khác	3
3808.59	- - Loại khác:	
3808.59.10	- - - Thuốc trừ côn trùng	3
	- - - Thuốc trừ nấm:	
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3808.59.29	---- Loại khác	3
	--- Thuốc diệt cỏ:	
3808.59.31	---- Dạng bình xịt	0
3808.59.39	---- Loại khác	0
3808.59.40	--- Thuốc chống nảy mầm	0
3808.59.50	--- Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0
3808.59.60	--- Thuốc khử trùng	0
	--- Loại khác:	
3808.59.91	---- Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0
3808.59.99	---- Loại khác	0
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
3808.61	-- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:	
3808.61.10	--- Hương vòng chống muỗi	6
3808.61.20	--- Tấm thuốc diệt muỗi	6
3808.61.30	--- Dạng bình xịt	3
3808.61.40	--- Loại khác, dạng lỏng	3
3808.61.50	--- Loại khác, có chức năng khử mùi	3
3808.61.90	--- Loại khác	3
3808.62	-- Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:	
3808.62.10	--- Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	3
3808.62.20	--- Hương vòng chống muỗi	6
3808.62.30	--- Tấm thuốc diệt muỗi	6
3808.62.40	--- Dạng bình xịt	3
3808.62.50	--- Loại khác, dạng lỏng	3
3808.62.90	--- Loại khác	3
3808.69	-- Loại khác:	
3808.69.10	--- Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	3
3808.69.90	--- Loại khác	3
	- Loại khác:	
3808.91	-- Thuốc trừ côn trùng:	
3808.91.10	--- Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0
3808.91.20	--- Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	3
3808.91.30	--- Dạng bình xịt	3
3808.91.40	--- Hương vòng chống muỗi	6
3808.91.50	--- Tấm thuốc diệt muỗi	6
3808.91.90	--- Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3808.92	-- Thuốc trừ nấm:	
	--- Dạng bình xịt:	
3808.92.11	---- Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	3
3808.92.19	---- Loại khác	0
3808.92.90	--- Loại khác	3
3808.93	-- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	
	--- Thuốc diệt cỏ:	
3808.93.11	---- Dạng bình xịt	0
3808.93.19	---- Loại khác	0
3808.93.20	--- Thuốc chống nảy mầm	0
3808.93.30	--- Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0
3808.94	-- Thuốc khử trùng:	
3808.94.10	--- Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0
3808.94.20	--- Loại khác, dạng bình xịt	0
3808.94.90	--- Loại khác	0
3808.99	-- Loại khác:	
3808.99.10	--- Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0
3808.99.90	--- Loại khác	0
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0
	- Loại khác:	
3809.91	-- Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	
3809.91.10	--- Tác nhân làm mềm (softening agents)	5
3809.91.90	--- Loại khác	0
3809.92.00	-- Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0
3809.93.00	-- Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.	
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0
3810.90.00	- Loại khác	3
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0
3811.19.00	- - Loại khác	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:	
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	5
3811.21.90	- - - Loại khác	5
3811.29.00	- - Loại khác	0
3811.90	- Loại khác:	
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0
3811.90.90	- - Loại khác	0
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.	
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	0
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	3
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:	
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0
3812.39.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3813.00.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.	0
3814.00.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	3
38.15	Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Chất xúc tác có nền:	
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3
3815.19.00	- - Loại khác	3
3815.90.00	- Loại khác	3
38.16	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.	
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	5
3816.00.90	- Loại khác	6
3817.00.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	0
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	0
3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	3
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.21	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.	
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0
3821.00.90	- Loại khác	0
38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận.	
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0
3822.00.90	- Loại khác	0
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp.	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.11.00	- - Axit stearic	10
3823.12.00	- - Axit oleic	10
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	10
3823.19	- - Loại khác:	
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	10
3823.19.20	- - - Axit béo chung cất từ cọ	10
3823.19.30	- - - Axit béo chung cất từ nhân hạt cọ	10
3823.19.90	- - - Loại khác	10
3823.70	- Cặn béo công nghiệp:	
3823.70.10	- - Dạng sáp	5
3823.70.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	6
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	5
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:	
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5
3824.71.90	- - - Loại khác	0
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5
3824.74.90	- - - Loại khác	0
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0
3824.79.00	- - Loại khác	0
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	0
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0
	- Loại khác:	
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0
3824.99	- - Loại khác:	
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nền (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	15
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	6
	- - - Loại khác:	
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0
3824.99.99	- - - - Loại khác	0
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.	
3825.10.00	- Rác thải đô thị	20
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	20
3825.30	- Rác thải bệnh viện:	
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	20
3825.30.90	- - Loại khác	20
	- Dung môi hữu cơ thải:	
3825.41.00	- - Đã halogen hoá	20
3825.49.00	- - Loại khác	20
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	20
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	20
3825.69.00	- - Loại khác	20
3825.90.00	- Loại khác	20
38.26	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:	
3826.00.10	- - Methyl este từ dừa (CME)	0
	- - Methyl este từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):	
3826.00.21	- - - Với hàm lượng alkyl este từ 96.5% trở lên nhưng không quá 98%	0
3826.00.22	- - - Với hàm lượng alkyl este trên 98%	0
3826.00.29	- - - Loại khác	0
3826.00.30	- - Loại khác	0
3826.00.90	- Loại khác	0

Chú giải mặt hàng.

1. Mặt hàng “Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca_2LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa” thuộc phân nhóm 3804.00.20 là một loại polyme thiên nhiên được sử dụng với vai trò chất kết dính hữu cơ dùng trong sản xuất gạch chịu lửa có thành phần cấu tạo như sau:

- Calcium Lignosulfonate;
- Sulphite sulphur khoảng 2,3%;
- Tổng Sulphur khoảng 6,9%;
- Reducing Sargar khoảng 5%;
- Reducing Sugar Hexoses khoảng 3,8%;
- Ash khoảng 14%;
- pH khoảng 6,5%.

PHẦN VII

PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

Chú giải.

1. Các mặt hàng xếp thành bộ từ hai hay nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một số hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng nằm trong Phần này và được nhằm trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện các phần cấu thành đó thoả mãn:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được nhằm sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) được đi kèm cùng với nhau; và

(c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

2. Trừ những mặt hàng trong nhóm 39.18 hoặc 39.19, plastic, cao su và các sản phẩm của chúng, đã in hoa văn, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần phục vụ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

Chương 39

Plastic và các sản phẩm bằng plastic

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm “plastic” có nghĩa là các loại nguyên liệu thuộc các nhóm 39.01 đến 39.14 có khả năng tạo thành hình dạng dưới tác động bên ngoài (thường là nhiệt độ và áp suất, nếu cần có thể thêm dung môi hay chất hóa dẻo) tại thời điểm polyme hóa hoặc tại các giai đoạn tiếp theo bằng phương pháp đúc, đổ khuôn, đùn, cán hay các quá trình tạo hình khác và giữ nguyên hình dạng khi không còn tác động bên ngoài.

Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ nội dung nào liên quan đến “plastic” cũng bao gồm sợi lưu hóa. Tuy nhiên, thuật ngữ này không áp dụng đối với các vật liệu được coi là vật liệu dệt thuộc Phần XI.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm bôi trơn của nhóm 27.10 hoặc 34.03;

(b) Các loại sáp thuộc nhóm 27.12 hoặc 34.04;

(c) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (Chương 29);

(d) Heparin hoặc các muối của nó (nhóm 30.01);

(e) Các dung dịch (trừ các dung dịch keo) gồm các sản phẩm bất kỳ được mô tả trong các nhóm 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch (nhóm 32.08); lá phôi dập thuộc nhóm 32.12;

(f) Các chất hoặc các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt thuộc nhóm 34.02;

(g) Gôm nấu chảy hoặc gôm este (nhóm 38.06);

(h) Các chất phụ gia đã điều chế dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng khác sử dụng như dầu khoáng (nhóm 38.11);

(ij) Các chất lỏng thủy lực đã được điều chế từ các polyglycol, silicon hoặc polyme khác thuộc Chương 39 (nhóm 38.19);

(k) Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi bằng plastic (nhóm 38.22);

(l) Cao su tổng hợp, như định nghĩa của Chương 40, hoặc các sản phẩm của chúng;

(m) Yên cương hoặc bộ đồ yên cương (nhóm 42.01) hay các loại hòm, vali, túi xách tay hay các vật đựng khác thuộc nhóm 42.02;

(n) Dây tết bện, các sản phẩm bằng liễu gai hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 46;

(o) Các loại tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(p) Các mặt hàng thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(q) Các mặt hàng thuộc Phần XII (ví dụ, hàng giày dép, mũ và các vật đội đầu khác, dù, ô che nắng, ba toong, roi da, roi điều khiển súc vật kéo hay các bộ phận của các mặt hàng trên);

(r) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(s) Các mặt hàng thuộc Phần XVI (máy và các thiết bị cơ khí hay điện);

(t) Phụ tùng phương tiện bay hoặc xe thuộc Phần XVII;

(u) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, các bộ phận quang học, gọng kính đeo, dụng cụ vẽ);

(v) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian hay vỏ đồng hồ cá nhân);

(w) Các mặt hàng thuộc Chương 92 (ví dụ, nhạc cụ hay các bộ phận của nhạc cụ);

(x) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, nhà lắp ghép);

(y) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(z) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, khay, khoá kéo, lược, ống tẩu hút thuốc lá, đốt thuốc lá hay các loại tương tự, bộ phận bình chân không hoặc các loại tương tự, bút, bút chì bấm, và chân đế loại một chân (monopods), hai chân (bipods), ba chân (tripods) và các sản phẩm tương tự).

3. Các nhóm 39.01 đến 39.11 chỉ áp dụng đối với các mặt hàng được sản xuất bằng phương pháp tổng hợp hoá học, thuộc các loại sau:

(a) Các loại polyolefin tổng hợp dạng lỏng có hàm lượng dưới 60% tính theo thể tích cất, thu được bằng phương pháp chưng cất giảm áp ở nhiệt độ 300°C, áp suất 1.013 milibar (các nhóm 39.01 và 39.02);

(b) Các loại nhựa, chưa được polyme hoá ở mức độ cao, thuộc loại comarone-indene (nhóm 39.11);

(c) Các loại polyme tổng hợp khác trung bình có tối thiểu 5 đơn vị monome trong mạch;

(d) Các silicon (nhóm 39.10);

(e) Các resol (nhóm 39.09) và các tiền polyme khác.

4. Thuật ngữ “copolyme” dùng để chỉ tất cả các loại polyme trong thành phần của nó không chứa loại monome đơn nào chiếm từ 95% trở lên tính theo trọng lượng của tổng hàm lượng polyme.

Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, các copolyme (kể cả các copolyme ngưng tụ, các sản phẩm copolyme cộng hợp, các copolyme khối và các copolyme ghép) và các hỗn hợp polyme pha trộn được xếp vào nhóm các loại polyme của đơn vị comonome nào chiếm tỷ trọng cao hơn các đơn vị comonome đơn khác. Theo mục đích của Chú giải này, các đơn vị comonome cấu thành các polyme thuộc cùng nhóm sẽ cùng được xem xét.

Nếu không có loại comonome đơn nào chiếm tỷ trọng cao hơn, các copolyme hay các hỗn hợp polyme pha trộn trong trường hợp này sẽ được xếp vào nhóm cuối cùng theo số thứ tự trong các nhóm tương đương được xem xét.

5. Các loại polyme đã biến đổi về mặt hoá học, đó là những polyme mà chỉ có phần thêm vào trong mạch chính polyme bị biến đổi do phản ứng hóa học, chúng được xếp vào nhóm cùng với các loại polyme chưa biến đổi. Quy định này không áp dụng đối với các copolyme ghép.

6. Trong các nhóm từ 39.01 đến 39.14, thuật ngữ “dạng nguyên sinh” chỉ áp dụng với những dạng sau:

(a) Dạng lỏng và dạng nhão, kể cả dạng phân tán (dạng nhũ tương và huyền phù) và dạng hoà tan;

(b) Các khối với hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc khuôn), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự.

7. Nhóm 39.15 không áp dụng đối với các loại phế liệu, phế thải và mảnh vụn của một loại vật liệu nhựa nhiệt dẻo đơn, đã được chuyển sang dạng nguyên sinh (các nhóm từ 39.01 đến 39.14).

8. Theo mục đích của nhóm 39.17, thuật ngữ “ống, ống dẫn và ống vòi” dùng để chỉ các sản phẩm rỗng nông ở dạng bán thành phẩm hoặc thành phẩm, loại thường dùng để vận chuyển, dẫn hoặc phân phối khí hoặc chất lỏng (ví dụ, ống vòi có gân tưới trong vườn, ống đục lỗ). Thuật ngữ này cũng bao gồm các vỏ xúc xích và các loại ống cuộn phẳng dẹt (lay-flat tubing) khác. Tuy nhiên, trừ những loại nêu trong phần cuối này, những sản phẩm có mặt cắt trong không phải hình tròn, ô van, chữ nhật (chiều dài không quá 1,5 lần chiều rộng) hoặc dạng hình đa giác đều sẽ không được xem là ống, ống dẫn và ống vòi, mà phải xem như là ở dạng hình.

9. Theo mục đích của nhóm 39.18, thuật ngữ “tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic” áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45 cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, gồm plastic được gắn cố định trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic (trên bề mặt) được sơn giả vân, rập nổi, tạo màu, in các mẫu thiết kế hoặc được trang trí bằng cách khác.

10. Trong các nhóm 39.20 và 39.21, thuật ngữ “tấm, phiến, màng, lá và dải” chỉ áp dụng cho các loại tấm, phiến, màng, lá và dải (trừ loại thuộc Chương 54) và cho các dạng khối hình học đều, đã hoặc chưa in hay được gia công bề mặt bằng cách khác, chưa cắt hay được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) nhưng chưa được gia công thêm (thậm chí khi cắt như vậy chúng trở thành các sản phẩm có thể dùng ngay được).

11. Nhóm 39.25 chỉ áp dụng đối với các sản phẩm sau đây, những sản phẩm không thuộc các nhóm trước của phân Chương II:

(a) Các loại thùng, bể (kể cả bể tự hoại), vại và các loại đồ chứa tương tự, có dung tích trên 300 lít;

(b) Các cấu kiện dùng trong xây dựng, ví dụ, làm sàn, tường hoặc vách ngăn, trần hoặc mái nhà;

(c) Ống máng và các phụ kiện của chúng;

(d) Cửa ra vào, cửa sổ và bộ khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào;

(e) Ban công, lan can, hàng rào, cổng và các loại hàng rào chắn tương tự;

(f) Cửa chớp, rèm che (kể cả màn hình chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận và phụ kiện của chúng;

(g) Các giá, kệ có kích thước lớn để lắp ráp và lắp đặt cố định, ví dụ, lắp trong cửa hiệu, công xưởng, nhà kho;

(h) Các cấu kiện kiến trúc trang trí, ví dụ, nếp máng cong, vòm nhà, chuông chim câu; và

(i) Các phụ kiện và khung giá để lắp cố định ở trong hoặc trên cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, tường hoặc các bộ phận khác của nhà, ví dụ, tay cầm, quả đấm, bản lề cửa, công-xon, tay vịn lan can, thanh vắt khăn mặt, tấm bảo vệ công tắc và các loại tấm bảo vệ khác.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong bất kỳ nhóm nào thuộc Chương này, các polyme (kể cả các copolyme) và các polyme đã biến đổi về mặt hóa học được phân loại theo các nguyên tắc sau:

(a) Khi có phân nhóm “Loại khác” trong các phân nhóm cùng cấp:

(1) Việc gọi tên một polyme trong 1 phân nhóm với tiếp đầu ngữ “poly” (ví dụ, polyetylen và polyamit -6,6) nghĩa là đơn vị monome cấu thành hoặc các đơn vị monome của polyme đã được gọi tên phải chiếm 95% trở lên tính theo trọng lượng trong tổng thành phần polyme.

(2) Các copolyme được gọi tên trong các phân nhóm 3901.30, 3901.40, 3903.20, 3903.30 và 3904.30 được phân loại vào các phân nhóm đó, với điều kiện là các đơn vị comonome của copolyme được gọi tên chiếm 95% trở lên tính theo trọng lượng trong tổng thành phần polyme.

(3) Các polyme đã biến đổi hóa học được xếp vào phân nhóm “Loại khác”, với điều kiện các polyme đã biến đổi hóa học không được mô tả chi tiết hơn trong một phân nhóm khác.

(4) Các polyme không thỏa mãn các điều kiện (1), (2) hoặc (3) ở trên, sẽ được xếp vào phân nhóm, trong số phân nhóm còn lại của nhóm, bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành các polyme thuộc cùng một phân nhóm sẽ được xem xét cùng nhau. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các phân nhóm cùng cấp/trong cấp độ các phân nhóm đang xem xét mới được so sánh.

(b) Khi không có phân nhóm “Loại khác” trong các phân nhóm cùng cấp:

(1) Các polyme được phân loại vào phân nhóm bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét cùng nhau. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các nhóm được xem xét mới được so sánh.

(2) Các polyme đã biến đổi hóa học được phân loại vào phân nhóm tương ứng với polyme chưa biến đổi.

Các hỗn hợp polyme pha trộn được phân loại vào cùng một phân nhóm như các polyme của cùng các đơn vị monome theo các tỷ lệ giống nhau.

2. Theo mục đích của phân nhóm 3920.43, thuật ngữ “chất hóa dẻo” kể cả chất hóa dẻo thứ cấp.

PHÂN CHƯƠNG I
DẠNG NGUYÊN SINH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:	
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0
3901.90	- Loại khác:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0
3901.90.90	- - Loại khác	0
39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.	
3902.10	- Polypropylen:	
3902.10.30	- - Dạng phân tán	3
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vảy, mảnh và các dạng tương tự	3
3902.10.90	- - Loại khác	3
3902.20.00	- Polyisobutylen	0
3902.30	- Các copolyme propylen:	
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3
3902.30.90	- - Loại khác	3
3902.90	- Loại khác:	
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0
3902.90.90	- - Loại khác	0
39.03	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.	
	- Polystyren:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:	
3903.11.10	- - - Dạng hạt	5
3903.11.90	- - - Dạng khác	5
3903.19	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	5
3903.19.20	- - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vảy, mảnh và các dạng tương tự	5
3903.19.90	- - - Loại khác	5
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):	
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3903.20.90	- - Loại khác	5
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	8
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3903.30.60	- - Dạng hạt	3
3903.30.90	- - Loại khác	5
3903.90	- Loại khác:	
3903.90.30	- - Dạng phân tán	5
	- - Loại khác:	
3903.90.91	- - - Polystyrene chịu lực tác động nhỏ hơn 80 J/m ở 23° C	5
3903.90.99	- - - Loại khác	5
39.04	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.	
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	5
	- - Loại khác:	
3904.10.91	- - - Dạng hạt	6
3904.10.92	- - - Dạng bột	5
3904.10.99	- - - Loại khác	3
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	
3904.21.10	- - - Dạng hạt	6
3904.21.20	- - - Dạng bột	6
3904.21.90	- - - Loại khác	0
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0
3904.22.20	- - - Dạng hạt	6
3904.22.30	- - - Dạng bột	6
3904.22.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	
3904.30.10	-- Dạng hạt	5
3904.30.20	-- Dạng bột	3
3904.30.90	-- Loại khác	0
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:	
3904.40.10	-- Dạng hạt	5
3904.40.20	-- Dạng bột	3
3904.40.90	-- Loại khác	0
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:	
3904.50.40	-- Dạng phân tán	0
3904.50.50	-- Dạng hạt	5
3904.50.60	-- Dạng bột	3
3904.50.90	-- Loại khác	0
	- Các floro-polyme:	
3904.61	-- Polytetrafloroetylen:	
3904.61.10	--- Dạng hạt	5
3904.61.20	--- Dạng bột	3
3904.61.90	--- Loại khác	0
3904.69	-- Loại khác:	
3904.69.30	--- Dạng phân tán	0
3904.69.40	--- Dạng hạt	5
3904.69.50	--- Dạng bột	3
3904.69.90	--- Loại khác	0
3904.90	- Loại khác:	
3904.90.30	-- Dạng phân tán	0
3904.90.40	-- Dạng hạt	5
3904.90.50	-- Dạng bột	3
3904.90.90	-- Loại khác	0
39.05	Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.12.00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	5
3905.19	-- Loại khác:	
3905.19.10	--- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3905.19.90	--- Loại khác	0
	- Các copolyme vinyl axetat:	
3905.21.00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.29.00	-- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:	
3905.30.10	-- Dạng phân tán	5
3905.30.90	-- Loại khác	5
	- Loại khác:	
3905.91	-- Các copolyme:	
3905.91.10	--- Dạng phân tán	5
3905.91.90	--- Loại khác	5
3905.99	-- Loại khác:	
3905.99.10	--- Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.99.20	--- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3905.99.90	--- Loại khác	0
39.06	Các polyme acrylic dạng nguyên sinh.	
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):	
3906.10.10	-- Dạng phân tán	5
3906.10.90	-- Loại khác	5
3906.90	- Loại khác:	
3906.90.20	-- Dạng phân tán	5
	-- Loại khác:	
3906.90.92	--- Natri polyacrylat	0
3906.90.99	--- Loại khác	5
39.07	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.	
3907.10.00	- Các polyaxetal	0
3907.20	- Các polyete khác:	
3907.20.10	-- Polytetrametylen ete glycol	0
3907.20.90	-- Loại khác	0
3907.30	- Nhựa epoxit:	
3907.30.20	-- Loại dùng để phủ, dạng bột	3
3907.30.30	-- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0
3907.30.90	-- Loại khác	0
3907.40.00	- Các polycarbonat	0
3907.50	- Nhựa alkyd:	
3907.50.10	-- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3
3907.50.90	-- Loại khác	0
	- Poly (etylen terephthalat):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3907.61.00	-- Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	3
3907.69	-- Loại khác:	
3907.69.10	--- Dạng hạt	3
3907.69.90	--- Loại khác	0
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0
	- Các polyeste khác:	
3907.91	-- Chưa no:	
3907.91.20	--- Dạng hạt và các dạng tương tự	5
3907.91.30	--- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3907.91.90	--- Loại khác	5
3907.99	-- Loại khác:	
3907.99.40	--- Loại dùng để phủ, dạng bột	3
3907.99.90	--- Loại khác	0
39.08	Các polyamide dạng nguyên sinh.	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:	
3908.10.10	-- Polyamide-6	0
3908.10.90	-- Loại khác	0
3908.90.00	- Loại khác	0
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	
3909.10.10	-- Hợp chất dùng để đúc	5
3909.10.90	-- Loại khác	3
3909.20	- Nhựa melamin:	
3909.20.10	-- Hợp chất dùng để đúc	5
3909.20.90	-- Loại khác	3
	- Nhựa amino khác:	
3909.31.00	- - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)	3
	-- Loại khác:	
3909.39.10	--- Hợp chất dùng để đúc	3
	--- Loại khác:	
3909.39.91	---- Nhựa glyoxal monourein	0
3909.39.99	---- Loại khác	0
3909.40	- Nhựa phenolic:	
3909.40.10	-- Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3
3909.40.90	-- Loại khác	3
3909.50.00	- Các polyurethan	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.10	Các silicon dạng nguyên sinh.	
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hoà tan	0
3910.00.90	- Loại khác	0
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0
3911.90.00	- Loại khác	3
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
	- Các axetat xenlulo:	
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	
	- - Chưa hóa dẻo:	
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0
3912.20.19	- - - Loại khác	0
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0
	- Các ete xenlulo:	
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0
3912.39.00	- - Loại khác	0
3912.90	- Loại khác:	
3912.90.20	- - Dạng hạt	0
3912.90.90	- - Loại khác	0
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0
3913.90	- Loại khác:	
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	0
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3913.90.30	-- Các polyme từ tinh bột	0
3913.90.90	-- Loại khác	0
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	0

PHÂN CHƯƠNG II
PHÉ LIỆU, PHÉ THẢI VÀ MẪU
VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.	
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:	
3915.10.10	-- Dạng xốp, không cứng	10
3915.10.90	-- Loại khác	10
3915.20	- Từ các polyme từ styren:	
3915.20.10	-- Dạng xốp, không cứng	10
3915.20.90	-- Loại khác	10
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3915.30.10	-- Dạng xốp, không cứng	10
3915.30.90	-- Loại khác	10
3915.90.00	- Từ plastic khác	10
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.	
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:	
3916.10.10	-- Sợi monofilament	5
3916.10.20	-- Dạng thanh, que và các dạng hình	10
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3916.20.10	-- Sợi monofilament	5
3916.20.20	-- Dạng thanh, que và các dạng hình	10
3916.90	- Từ plastic khác:	
	-- Từ các protein đã làm cứng:	
3916.90.41	--- Sợi monofilament	5
3916.90.42	--- Dạng thanh, que và các dạng hình	10
3916.90.50	-- Từ sợi lưu hóa	10
3916.90.60	-- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3916.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp khác; từ xenlulo tái sinh; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo và các este xenlulo khác, các ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	6
3916.90.80	- - Từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp	6
	- - Loại khác:	
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	5
3916.90.92	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	10
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:	
3917.10.10	- - Từ các protein đã được làm cứng	10
3917.10.90	- - Loại khác	10
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917.21.00	- - Bằng các polyme từ etylen	15
3917.22.00	- - Bằng các polyme từ propylen	15
3917.23.00	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	17
3917.29	- - Bằng plastic khác:	
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.29.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	17
3917.29.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	17
3917.29.19	- - - - Loại khác	17
	- - - Loại khác:	
3917.29.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	17
3917.29.22	- - - - Từ nhựa phenolic	17
3917.29.23	- - - - Từ nhựa amino; từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	17
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	17
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	17
3917.29.29	- - - - Loại khác	17
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3917.31	-- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bức tối thiểu là 27,6 MPa:	
	--- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.31.11	---- Từ các polyme trùng hợp	15
3917.31.12	---- Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.31.19	---- Loại khác	15
	--- Loại khác:	
3917.31.21	---- Từ các polyme trùng hợp	15
3917.31.23	---- Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.31.24	---- Từ sợi lưu hóa	15
3917.31.25	---- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3917.31.29	---- Loại khác	15
3917.32	-- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:	
3917.32.10	--- Vỏ xúc xích hoặc vỏ giảm bông	10
3917.32.20	--- Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	17
	--- Loại khác:	
	---- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.32.91	----- Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	17
3917.32.92	----- Loại khác	17
	---- Loại khác:	
3917.32.93	----- Từ các polyme trùng hợp	17
3917.32.94	----- Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	17
3917.32.95	----- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	17
3917.32.99	----- Loại khác	17
3917.33	-- Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:	
3917.33.10	--- Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	15
	--- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3917.33.91	---- Từ các polyme trùng hợp khác	15
3917.33.92	---- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp	15
3917.33.93	---- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3917.33.94	---- Từ sợi lưu hóa	15
3917.33.95	---- Từ các protein đã làm cứng	15
3917.33.96	---- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.33.99	---- Loại khác	15
3917.39	-- Loại khác:	
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:	
3917.39.11	---- Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	15
3917.39.12	---- Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.39.13	---- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3917.39.19	---- Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
3917.39.91	---- Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	15
3917.39.92	---- Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3917.39.93	---- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	15
3917.39.94	---- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3917.39.99	---- Loại khác	15
3917.40.00	- Các phụ kiện	15
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.	
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
	- - Tấm trải sàn:	
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	27
3918.10.19	- - - Loại khác	27
3918.10.90	- - Loại khác	27
3918.90	- Từ plastic khác:	
	- - Tấm trải sàn:	
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	27

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	27
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	27
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	27
3918.90.19	- - - Loại khác	27
	- - Loại khác:	
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	27
3918.90.92	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	27
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	27
3918.90.99	- - - Loại khác	27
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.	
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:	
3919.10.10	- - Băng các polyme từ vinyl clorua	15
3919.10.20	- - Băng polyetylen	15
	- - Loại khác:	
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15
3919.10.99	- - - Loại khác	15
3919.90	- Loại khác:	
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	12
3919.90.20	- - Từ các protein đã làm cứng	12
	- - Loại khác:	
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3919.90.99	- - - Loại khác	12
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.	
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:	
	- - Dạng tấm và phiến:	
3920.10.11	- - - Loại cứng	6
3920.10.19	- - - Loại khác	6
3920.10.90	- - Loại khác	6
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:	
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	6
	- - Loại khác:	
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.20.99	- - - Loại khác	6
3920.30	- Từ các polyme từ styren:	
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5
	- - Loại khác:	
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	6
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	6
3920.30.99	- - - Loại khác	6
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:	
3920.43	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:	
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	6
3920.43.90	- - - Loại khác	6
3920.49.00	- - Loại khác	6
	- Từ các polyme acrylic:	
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):	
	- - - Dạng tấm và phiến:	
3920.51.11	- - - - Loại cứng	6
3920.51.19	- - - - Loại khác	6
3920.51.90	- - - Loại khác	6
3920.59	- - Loại khác:	
	- - - Dạng tấm và phiến:	
3920.59.11	- - - - Loại cứng	6
3920.59.19	- - - - Loại khác	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3920.59.90	--- Loại khác	6
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:	
3920.61	-- Từ các polycarbonat:	
3920.61.10	--- Dạng tấm và phiến	6
3920.61.90	--- Loại khác	6
3920.62	-- Từ poly(etylen terephtalat):	
3920.62.10	--- Dạng tấm và phiến	6
3920.62.90	--- Loại khác	6
3920.63	-- Từ các polyeste chưa no:	
3920.63.10	--- Dạng tấm và phiến	6
3920.63.90	--- Loại khác	6
3920.69	-- Từ các polyeste khác:	
3920.69.10	--- Dạng tấm và phiến	6
3920.69.90	--- Loại khác	6
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920.71	-- Từ xenlulo tái sinh:	
3920.71.10	--- Màng xenlophan	6
	--- Loại khác:	
3920.71.91	---- Dạng phiến (sheets) đã in	6
3920.71.99	---- Loại khác	6
3920.73.00	-- Từ xenlulo axetat	6
3920.79	-- Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	
3920.79.10	--- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	6
3920.79.20	--- Từ sợi lưu hóa	6
	--- Loại khác:	
3920.79.91	---- Dạng tấm và phiến	6
3920.79.99	---- Loại khác	6
	- Từ plastic khác:	
3920.91	-- Từ poly(vinyl butyral):	
3920.91.10	--- Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	6
	--- Loại khác:	
3920.91.91	---- Dạng tấm và phiến	6
3920.91.99	---- Loại khác	6
3920.92	-- Từ các polyamide:	
3920.92.10	--- Từ polyamide-6	6
	--- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3920.92.91	---- Dạng tấm và phiến	6
3920.92.99	---- Loại khác	6
3920.93	-- Từ nhựa amino:	
3920.93.10	--- Dạng tấm và phiến	6
3920.93.90	--- Loại khác	6
3920.94	-- Từ nhựa phenolic:	
3920.94.10	--- Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	6
	--- Loại khác:	
3920.94.91	---- Dạng tấm và phiến	6
3920.94.99	---- Loại khác	6
3920.99	-- Từ plastic khác:	
3920.99.10	--- Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
	--- Từ các polyme trùng hợp:	
3920.99.21	---- Dạng tấm và phiến	6
3920.99.29	---- Loại khác	6
	--- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:	
3920.99.31	---- Dạng tấm và phiến	6
3920.99.39	---- Loại khác	6
3920.99.90	--- Loại khác	6
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.	
	- Loại xốp:	
3921.11	-- Từ các polyme từ styren:	
3921.11.20	--- Loại cứng	6
	--- Loại khác:	
3921.11.91	---- Dạng tấm và phiến	6
3921.11.92	---- Dạng màng	6
3921.11.99	---- Loại khác	6
3921.12.00	-- Từ các polyme từ vinyl clorua	6
3921.13	-- Từ các polyurethan:	
3921.13.10	--- Loại cứng	6
	--- Loại khác:	
3921.13.91	---- Dạng tấm và phiến	6
3921.13.92	---- Dạng màng	6
3921.13.99	---- Loại khác	6
3921.14	-- Từ xenlulo tái sinh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3921.14.20	--- Loại cứng	6
	--- Loại khác:	
3921.14.91	---- Dạng tấm và phiến	6
3921.14.92	---- Dạng màng	6
3921.14.99	---- Loại khác	6
3921.19	-- Từ plastic khác:	
3921.19.20	--- Loại cứng	6
	--- Loại khác:	
3921.19.91	---- Dạng tấm và phiến	6
3921.19.92	---- Dạng màng	6
3921.19.99	---- Loại khác	6
3921.90	- Loại khác:	
3921.90.10	-- Từ sợi lưu hóa	6
3921.90.20	-- Từ các protein đã được làm cứng	6
3921.90.30	-- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6
	-- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:	
3921.90.41	--- Dạng tấm và phiến	6
3921.90.42	--- Dạng màng	6
3921.90.43	--- Dạng dải có ép vật liệu dệt	6
3921.90.49	--- Loại khác	6
3921.90.50	-- Từ xenlulo tái sinh	6
3921.90.60	-- Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	6
3921.90.90	-- Loại khác	6
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	
	-- Bồn tắm:	
3922.10.11	--- Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	22
3922.10.19	--- Loại khác	22
3922.10.90	-- Loại khác	22
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	22
3922.90	- Loại khác:	
	-- Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:	
3922.90.11	--- Bộ phận của bình xả nước	22